

MÔ HÌNH ĐẠI HỌC BỀN VỮNG: CÁCH TIẾP CẬN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

GS.TS. Sử Đình Thành¹

Tóm tắt:

Có rất nhiều câu hỏi được đặt ra khi Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh (UEH) tuyên bố về chiến lược phát triển đại học UEH bền vững như: thế nào là “hành động bền vững” trong đào tạo, nghiên cứu, vận hành, quản trị và kết nối cộng đồng? Có phải xây dựng đại học bền vững là chỉ thực hiện đào tạo và nghiên cứu bền vững và các hoạt động khác chỉ là hỗ trợ hay có thể thực hiện các hoạt động này một cách riêng biệt không? UEH xác định chiến lược phát triển đại học bền vững như thế nào? Các đơn vị, từng cá nhân viên chức và người lao động của UEH sẽ có vai trò gì trong quá trình này.... Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả sẽ tập trung vào làm rõ nội hàm của một đại học bền vững và những định hướng lớn mà UEH sẽ triển khai trong giai đoạn tới.

1. Phát triển bền vững và vai trò của giáo dục đại học

Các nguyên tắc về phát triển bền vững đã được áp dụng và triển khai trong nhiều lĩnh vực khác nhau từ rất lâu trên toàn thế giới như lĩnh vực kinh tế (UN, 1987), du lịch (UNWTO, 2005), năng lượng (World Energy Council, 2018) cho đến sức khỏe (Yélamos et al., 2019) và giáo dục vì sự phát triển bền vững (UNESCO, 2019). Tuy nhiên chương trình nghị sự 2030 về Phát triển Bền vững được tất cả các quốc gia thành viên Liên hợp quốc thông qua vào năm 2015 (UN, 2015), đã đưa ra một kế hoạch chung về hòa bình và thịnh vượng cho con người và hành tinh, hiện tại và trong tương lai mà trọng tâm là thực hiện 17 Mục tiêu Phát triển Bền vững (Sustainable Development Goals – SDGs). Đây được coi là lời kêu gọi hành động khẩn cấp của tất cả các quốc gia phát triển và đang phát triển trong mối quan hệ đối tác toàn cầu. Trong đó, vai trò của các trường đại học rất quan trọng trong việc thúc đẩy và thực hiện thành công 17 SDGs. Đại học không phải chỉ góp phần vào đào tạo, nghiên cứu vì sự phát triển bền vững mà bản thân mỗi đại học phải chuyển thành 1 đại học bền vững, tức là chủ động tham gia thúc đẩy và giải quyết các vấn đề ở cấp độ khu vực hoặc toàn cầu; nỗ lực giảm thiểu các tác động tiêu cực đến kinh tế, môi trường, xã hội và sức khỏe khi sử dụng các nguồn lực để giảng dạy, nghiên cứu theo những cách giúp xã hội chuyển đổi sang lối sống bền vững. Như vậy để thực hiện được hai chức năng trọng tâm của đại học bền vững là đào tạo và nghiên cứu, cũng như thúc đẩy chuyển giao

¹ Hiệu trưởng Trường đại học Kinh Tế Thành phố Hồ Chí Minh.

kiến thức và xây dựng các công cụ để thực hiện được các SDGs hay phát triển các dự án lồng ghép với nhiều đối tác liên quan (chính phủ, xã hội và khu vực tư nhân) thì đại học bền vững cần phát triển tích hợp thêm ba nhóm hoạt động là cộng đồng, vận hành và quản trị nhà trường (Jora, 2020; Movement, 2019; UN, 2017; UNESCO, 2019). Tổ chức xếp hạng đại học uy tín các tổ chức giáo dục đại học trên toàn thế giới (THE) đã đưa ra bảng xếp hạng The Impact Rankings từ năm 2019 với các tiêu chí xếp hạng tích hợp các mục tiêu phát triển bền vững SDGs xem như 1 cách tiếp cận mới nhằm thúc đẩy và ghi nhận cam kết của các trường đại học trong việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của toàn cầu. THE Impact Rankings với các tiêu chí tích hợp mục tiêu bền vững



Hình 1: Các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hiệp Quốc

2. Mô hình đại học bền vững của UEH

2.1. Các trụ cột chính của mô hình

Nhờ những bước đi tiên phong và phát triển vững chắc từ khi thành lập (1976) cho đến nay, UEH đã chứng tỏ đang đi đúng định hướng phát triển đại học bền vững thông qua những thành tựu trong đào tạo, nghiên cứu, kết nối cộng đồng, vận hành & quản trị nhà trường. Năm 2021 đánh dấu một bước ngoặt lớn của UEH với chiến lược tái cấu trúc trở thành Đại học UEH đa ngành và bền vững (giai đoạn 2022 – 2030). Bắt đầu từ nay UEH chuyển sang một giai đoạn mới: hành động bền vững trong các trụ cột đào tạo, nghiên cứu, vận hành, quản trị và kết nối cộng đồng.

Có rất nhiều câu hỏi được đặt ra khi UEH tuyên bố về chiến lược phát triển đại học UEH bền vững như: Thế nào là “hành động bền vững” trong đào tạo, nghiên cứu, vận hành, quản trị và kết nối cộng đồng? Có phải xây dựng đại học bền vững là chỉ thực hiện đào tạo và nghiên cứu bền vững và các hoạt động khác chỉ là hỗ trợ hay có thể thực hiện các hoạt động này một cách riêng biệt không? UEH xác định chiến lược phát triển đại học bền vững như thế nào? Các đơn vị, từng cá nhân viên chức và người lao động của UEH sẽ có vai trò gì trong quá trình này....

Theo tiếp cận của UN (2017) hoặc UNESCO (2019), Đại học UEH bền vững sẽ có năm trụ cột:

– Trụ cột **“Đào tạo”**: Đại học UEH bền vững sẽ “đào tạo ra những công dân toàn cầu hành động vì sự phát triển bền vững”, không chỉ đào tạo người học biết, nhận thức về SDGs mà còn là làm cho công việc của họ tốt hơn và bền vững hơn, hiểu rõ các tác động xã hội, kinh tế và môi trường đối với nghề nghiệp tương lai và công việc chuyên môn của mình. Để thực hiện yêu cầu này thì các chương trình, sản phẩm đào tạo phải lấy “tín hiệu, nhu cầu của xã hội, cộng đồng”, “chất lượng toàn cầu, tiêu chuẩn quốc tế” làm nền tảng, lồng ghép các nguyên tắc phát triển bền vững vào trong tất cả các chương trình đào tạo, các môn học (gắn kết với chuẩn đầu ra), các chương trình ngoại khóa; trao quyền chủ động cho người học được tìm hiểu/ nghiên cứu/ thực hành về tính bền vững bằng cách đào tạo liên ngành – đa ngành, gắn với thực tiễn, lấy người học làm trung tâm, học tập liên tục và suốt đời. Một điều quan trọng hơn nữa là ngoài các chương trình đào tạo chính khóa, trường đại học bền vững cũng phải cung cấp (một hoặc nhiều phần) các chương trình đào tạo, bồi dưỡng để cập nhật, bổ sung, lan tỏa kiến thức mới cho cộng đồng thông qua các khóa học trực tuyến/trực tiếp mở rộng rãi và các hình thức kết hợp khác để góp phần vào các phương thức học tập liên tục và suốt đời.

– Trụ cột **“Nghiên cứu”**: Nghiên cứu trong đại học UEH bền vững bao gồm nghiên cứu hàn lâm, nghiên cứu ứng dụng với mục tiêu “Nghiên cứu vì lợi ích cộng đồng”. Như vậy kết quả nghiên cứu phải ứng dụng hay đề xuất ra các hàm ý, chính sách, giải pháp giải quyết các vấn đề địa phương, toàn cầu, đóng góp vào quá trình phát triển bền vững, giúp cho tất cả mọi người trong xã hội đều có thể tiếp cận và sử dụng được các kết quả nghiên cứu và có ảnh hưởng tích cực đến xã hội. Hơn thế nữa, vai trò của các “nhà nghiên cứu bền vững” tại các trường đại học là xem xét các SDGs khác nhau, hiểu cách tiếp cận nào hiệu quả hơn và phân tích quá trình thực hiện chương trình nghị sự 2030 để đề xuất một phương án hợp lý nhất và đạt được nhiều mục tiêu nhất. Do đó cần thực hiện các nghiên cứu, tư vấn theo hướng tích hợp đa ngành, liên kết nghiên cứu trong nước và quốc tế, tăng cường hợp tác giữa các trường đại học để phát huy các lợi thế, giải quyết tình trạng phân bổ không đồng đều (nguồn lực, lĩnh vực) giữa các trường đại học và trung tâm nghiên cứu vì các mục tiêu SDGs.

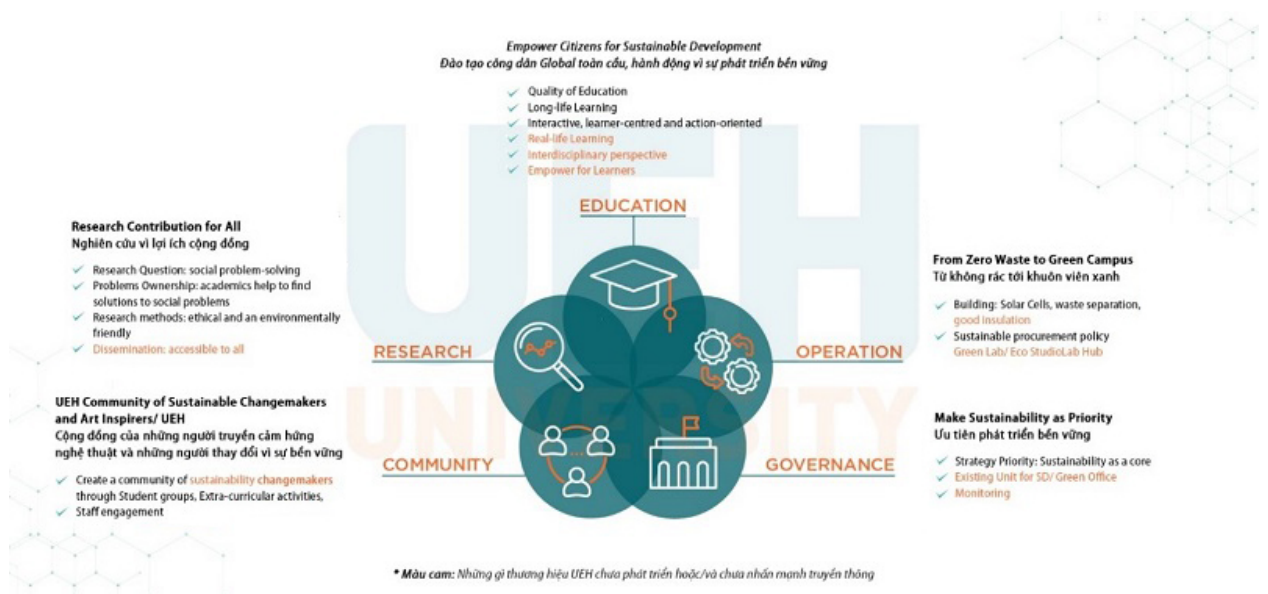
“Đào tạo” và “Nghiên cứu” là hai trụ cột quan trọng nhất trong phát triển đại học bền vững. Tuy nhiên, việc xây dựng, vận hành không hề đơn giản và thực sự cần có sự phát triển tích hợp, bổ trợ và song hành của tất cả các hoạt động khác bao gồm của 1 trường đại học như vận hành, quản trị và kết nối cộng đồng.

– Trụ cột **“Vận hành”**: Đề cập đến việc thúc đẩy hoạt động của các khuôn viên đại học bằng cách tận dụng tối đa các nguồn lực tự nhiên và xã hội để giảm

thiếu rác thải, năng lượng tiêu thụ như sử dụng pin mặt trời, năng lượng tái tạo, sử dụng vật liệu cách nhiệt tốt, phân loại chất thải, chính sách mua sắm bền vững để tiến tới zero footprint hay Green Campus. Những khuôn viên này ngoài việc thân thiện với môi trường thì cũng phải là những khuôn viên mở cho cộng đồng có thể tiếp cận được, các phòng lab truyền thống cần được thay bằng hệ thống living lab, eco studiobar, nơi mà tất cả các bên liên quan, nghiên cứu viên – giảng viên – nhân viên và người học của nhà trường cùng học tập, nghiên cứu và giải quyết triệt để các vấn đề của chính nhà trường, của doanh nghiệp, của các cơ quan quản lý nhà nước hay của cộng đồng.

– Trụ cột **“Quản trị”**: UEH và các đơn vị trực thuộc đặt tính bền vững trở thành ưu tiên trong chiến lược phát triển chung, có cách thức hoạt động phù hợp với hiện trạng, đặc trưng sẵn có, có bộ phận chuyên trách kiểm soát và đánh giá quá trình vận hành, hiện thực hóa mô hình quản trị đại học hiệu quả, gắn với thị trường, thực hiện chuyển đổi số và phát triển theo các tiêu chí bền vững.

– Trụ cột **“Kết nối Cộng đồng”** là việc tạo lập một cộng đồng mở gồm người học, cán bộ viên chức, người lao động và những đối tác là những người sẵn sàng thay đổi để phát triển bền vững thông qua các hoạt động cộng đồng tự tổ chức thực hiện. UEH sẽ xây dựng Cộng đồng UEHer là “cộng đồng của những người truyền cảm hứng nghệ thuật và những người thay đổi vì sự bền vững”. Cộng đồng UEHer được xác định là một cộng đồng mở gồm những người đã và đang học tập, làm việc, giảng dạy, nghiên cứu, cộng tác, hợp tác với UEH thông qua việc trao quyền chủ động cho các nhóm sinh viên, các hoạt động ngoại khóa, sự tham gia tích cực của nhân viên và các đối tác hành động vì sự bền vững và truyền cảm hứng nghệ thuật.



Hình 2: Các trụ cột phát triển đại học bền vững của UEH

2.2. Cách thức triển khai

Thực tế triển khai các đại học bền vững trên toàn thế giới cho thấy không thể phát triển riêng rẽ từng hoạt động trong năm hoạt động đề cập ở trên, hay chỉ tập trung vào đào tạo và nghiên cứu cho rằng các hoạt động khác chỉ là hỗ trợ. Để thực hiện được bất kỳ hoạt động nào cũng cần có sự hỗ trợ, tác động của các hoạt động khác và ngược lại, không có chính và cũng không có phụ. Chính vì vậy UEH cần phải xây dựng một khung phát triển đại học bền vững phù hợp với bối cảnh của nhà trường và Việt Nam nhưng vẫn đạt được 17 SDGs với các thước đo định lượng cụ thể (ví dụ sử dụng tiêu chí đánh giá của THE Impact Rankings) trên các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, vận hành, quản trị, kết nối cộng đồng bền vững.

Một ví dụ thực tế về việc UEH đang triển khai dự án UEH zero waste (UEH_{ZW}) gắn với xây dựng UEH Living lab phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Việc xây dựng UEH_{ZW} Living Lab không phải chỉ là xây dựng một khuôn viên đại học không rác thải (2025) làm nền tảng phát triển, vận hành khuôn viên xanh (2030) theo các tiêu chí kiểm định của các tổ chức quốc tế có uy tín như LEED hoặc BREEAM. UEH_{ZW} cũng không chỉ đơn thuần chỉ là kêu gọi hành động của người học, giảng viên, nhân viên và các đối tác thực hành/ chủ động thực hành không rác ngay trong nhà trường hay khi trở về nơi mình sinh sống. UEH_{ZW} sẽ là một Living lab gồm các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy được lồng ghép tích hợp đa ngành – liên ngành không chỉ trong mà còn các đối tác bên ngoài trường, tích hợp giữa các yếu tố kinh tế – kỹ thuật – công nghệ – xã hội để giải quyết triệt để vấn đề rác thải (không phải chỉ trong khuôn viên trường học), ươm mầm cho những ý tưởng mới để thu gom, tái chế rác hay phát triển kinh tế tuần hoàn (biến rác thành tài nguyên), nghiên cứu các mô hình giảm nhu cầu sử dụng không cần thiết, các mô hình thay đổi nhu cầu tiêu dùng, các mô hình tài chính đầu tư trong từng phương án thay thế, phát triển các nền tảng giáo dục thông minh, hay thể hiện trong nội dung, chuẩn đầu ra, bài tập thực hành của từng môn học, chương trình học...

Tái cấu trúc trở thành Đại học UEH đa ngành và bền vững là một quyết định có ý nghĩa quan trọng với UEH và đi theo đúng xu hướng phát triển của thời đại, thực hiện trách nhiệm của một đại học trong việc thực hiện 17 mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu. Với tinh thần tiên phong và nội lực của chính mình, toàn thể UEHer chắc chắn sẽ cùng đồng hành và chủ động đương đầu với những thách thức mới để cùng xây dựng phát triển một đại học bền vững, đóng góp phát triển một xã hội phồn thịnh hơn.

3. Kết luận

Các cơ sở giáo dục đại học và trường đại học ở các quốc gia đang phát triển đang phải đối mặt với những yêu cầu cấp thiết về phát triển bền vững, nơi mà rất nhiều khó khăn liên quan đến phát triển bền vững đang hiện rõ như: kinh tế, xã

hội và môi trường. Bài viết này đề xuất một mô hình mới hài hòa năm thành phần của một trường đại học: Giáo dục, Nghiên cứu, Vận hành, Cộng đồng và Quản trị. Vận hành được coi là điểm giao nhau của Giáo dục, Nghiên cứu và Cộng đồng. Các dự án vận hành như đại học không rác thải, đại học trung hòa carbon, đại học xanh... là cách để các trường đại học ứng dụng tri thức, nghiên cứu và kết nối cộng đồng nhằm giải quyết các vấn đề bền vững ngay trong khuôn viên trường, bên cạnh việc đặt ra các mục tiêu xa hơn là tích hợp đào tạo kiến thức về phát triển bền vững và triển khai nghiên cứu giải quyết vấn đề liên quan đến 17 SDGs vào chức năng “giáo dục” và “nghiên cứu” của trường đại học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Amrina, E., & Imansuri, F. (2015). Key Performance Indicators for Sustainable Campus Assessment: A Case of Andalas University. 349, 11-18. doi:10.1007/978-3-662-47200-2_2
- Bursztyn, M. (2008). Sustainability Science and the University: Towards Interdisciplinarity. <https://dash.harvard.edu/handle/1/37366516>
- Grecu, V., & Ipiña, N. (2014). The Sustainable University – A Model for the Sustainable Organization. <https://doi.org/http://dx.doi.org/10.1515/msd-2015-0002>
- Hopkins, C., & McKeown, R. (2001). Education for sustainable development. 14(4). <https://www.proquest.com/docview/235135402?pq-origsite=gscholar&fromopenview=true>
- Hoque, A., Clarke, A., & Sultana, T. (2017). Environmental sustainability practices in South Asian university campuses: an exploratory study on Bangladeshi universities. *Environment, Development and Sustainability*, 19. doi:10.1007/s10668-016-9845-0
- IUCN. (2002). Education and Sustainability
- Jora, O. D. (2020). The sustainable university – Concept & conception. *Amfiteatru Economic*, 22(54), 307 – 309.
- Movement, T. G. O. (2019). What is a sustainable university? Retrieved from <https://www.greenofficemovement.org/sustainable-university/>
- Model, G. O. (2021). What is a sustainable university? Retrieved from <https://www.greenofficemovement.org/sustainable-university/>
- The Student. (2021). Best universities for recycling and sustainability. <https://www.timeshighereducation.com/student/best-universities/best-universities-recycling-and-sustainability>

- UN. (2017). Higher Education Institutions – key drivers of the Sustainable Development Goals.
- UNEP. (2013). Greening Universities Toolkit: Transforming universities into green and sustainable campuses Australia.
- UNESCO. (2019). Framework for the implementation of Education for Sustainable Development (ESD) beyond 2019.
- Velazquez, L., Munguia, N., Platt, A., & Taddei, J. (2006). Sustainable university: what can be the matter? *Journal of Cleaner Production*, 14(9-11), 812. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2005.12.008>

ĐỔI MỚI GIÁO DỤC TẠI ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GÓP PHẦN ĐÀO TẠO, PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO CHO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

I. TỔNG QUAN VỀ ĐHQG-HCM

Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) được thành lập năm 1995, với tầm nhìn hướng đến xây dựng một hệ thống đại học trong топ đầu châu Á, nơi hội tụ của khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, văn hóa và tri thức Việt Nam. Hiện nay, ĐHQG-HCM là một hệ thống bao gồm 34 đơn vị thành viên, trực thuộc với gần 6.100 cán bộ, viên chức, giảng viên, nghiên cứu viên, kỹ sư và người lao động; trong đó, có gần 1.100 tiến sĩ với gần 400 giáo sư, phó giáo sư trên quy mô hơn 90.000 sinh viên đại học với 181 ngành và hơn 8.000 học viên cao học, nghiên cứu sinh với 141 ngành thạc sĩ, 98 ngành tiến sĩ.

Trải qua hơn 27 năm xây dựng và phát triển, ĐHQG-HCM đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Trung bình mỗi năm ĐHQG-HCM cung cấp 13.000 nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Trong giai đoạn 2017-2021, ĐHQG-HCM đã đào tạo và cung cấp cho Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) và các tỉnh phía Nam hơn 65.000 cử nhân, kỹ sư, bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ. Đây là đội ngũ trí thức có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn cao, tham gia xây dựng và phát triển TP.HCM nói riêng và các tỉnh Nam Bộ nói chung.

ĐHQG-HCM đang là đơn vị dẫn đầu cả nước về số lượng các chương trình đạt chuẩn quốc tế với 110 chương trình; duy trì thứ hạng cao trong các bảng xếp hạng thế giới như Top 801-1000 (QS World), vị trí 167 (QS Asia), Top 301-350 (QS Graduate Employability). Liên tục 3 năm qua, ĐHQG-HCM là cơ sở giáo dục đại học duy nhất của Việt Nam được QS xếp hạng trong bảng xếp hạng thế giới về chất lượng sinh viên tốt nghiệp. Đặc biệt năm 2022, ngành Kỹ thuật Dầu khí, được QS xếp hạng từ 50-100 thế giới.

ĐHQG-HCM đã ký kết và triển khai hơn 270 thỏa thuận hợp tác với các trường đại học uy tín tại Châu Á – Thái Bình Dương, Châu Âu và Bắc Mỹ; đang tích cực phối hợp cùng các đối tác quốc tế như: Ngân hàng thế giới, Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, Cơ quan Hợp tác Quốc tế Hàn Quốc, Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế Úc triển khai 04 dự án lớn cấp ĐHQG-HCM với tổng kinh phí gần 130 triệu USD nhằm nâng cao năng lực đội ngũ, tăng cường chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển cơ sở vật chất hiện đại, đồng bộ cho khu đô thị ĐHQG-HCM cũng như đầu tư phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Đặc biệt, sinh viên ĐHQG-HCM tham gia và đạt thứ hạng cao tại nhiều giải thưởng quốc tế, đặc biệt là trong 10 năm qua số lượng học sinh, sinh viên đạt giải thưởng học thuật quốc gia và quốc tế là 469 giải thưởng, trong đó 418 giải thưởng quốc gia và 51 giải thưởng quốc tế.

Quan triệt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước và đặc biệt là Quan điểm và phương hướng phát triển Thành phố được xác định tại **Đại hội Đại biểu lần thứ XI nhiệm kỳ 2020 - 2025 của Đảng bộ TP. HCM**: “...*Khơi dậy khát vọng và sức sáng tạo của Nhân dân Thành phố, phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và là mục tiêu của sự phát triển. Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ quốc tế ở các lĩnh vực ưu tiên...*”[1], ĐHQG-HCM đã và đang triển khai nhiều hoạt động đổi mới giáo dục đại học và khoa học công nghệ (KH-CN) góp phần đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho TP. HCM hướng đến chuẩn mực quốc tế. Bài tham luận này sẽ thảo luận các nội dung chính như sau: (i) Hoạt động đổi mới giáo dục đại học hướng đến chuẩn mực quốc tế; (ii) Hoạt động NCKH hướng đến chuẩn mực quốc tế, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đại học.

II. ĐỔI MỚI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ TIẾP CẬN CÁC CHUẨN MỰC QUỐC TẾ TẠI ĐHQG-HCM

2.1 Nâng cao chất lượng đào tạo

Công tác đổi mới tuyển sinh đại học: Với trách nhiệm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ xây dựng và phát triển đất nước, ĐHQG-HCM chủ động tiên phong trong đổi mới kỳ thi tuyển sinh, phù hợp với thông lệ quốc tế. Năm 2018, ĐHQG-HCM bắt đầu tổ chức kỳ thi đánh giá năng lực (ĐGNL). Khác với cách tiếp cận của kỳ thi trung học phổ thông quốc gia, kỳ thi ĐGNL chú trọng đánh giá các năng lực cơ bản để học đại học của thí sinh như: sử dụng ngôn ngữ, tư duy logic, xử lý số liệu, giải quyết vấn đề. Đề thi ĐGNL được xây dựng theo cùng cách tiếp cận với các đề thi đánh giá năng lực phổ biến trên thế giới như SAT (Scholastic Assessment Test) của Hoa kỳ và đề thi TSA (Thinking Skills Assessment) của Anh. Sau 05 năm thực hiện, năm 2022 ĐHQG-HCM phối hợp với 36 trường CĐ, ĐH tổ chức kỳ thi ĐGNL tại 17 địa phương, thu hút được hơn 120.000 lượt thí sinh dự thi (tăng gấp 20 lần so với năm 2018). Kết quả kỳ thi đã được 86 trường cao đẳng, đại học (CĐ, ĐH) sử dụng để tuyển sinh.

Phát triển chương trình đào tạo theo các phương pháp tiếp cận tiên tiến: Cải tiến chương trình đào tạo theo mô hình Giáo dục 4.0 và áp dụng mô hình CDIO thiết kế chương trình đào tạo dựa trên chuẩn đầu ra; phát triển hệ thống tài nguyên học tập số cùng các hình thức đào tạo mới (flipped classroom, flex, MOOCs); nâng cao năng lực cải tiến phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá theo công nghệ số; áp dụng phương pháp giảng dạy, học tập tích hợp nghiên cứu

và theo hướng cá nhân hóa; xây dựng bộ năng lực dạy học và đầu tư cơ sở vật chất phục vụ đào tạo theo hướng công nghệ số. Đa dạng hóa loại hình đào tạo và phương pháp đào tạo hội nhập quốc tế với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có năng lực cạnh tranh trên thị trường lao động quốc tế. ĐHQG-HCM triển khai **121 chương trình chất lượng cao** (chiếm 66% ngành đào tạo chính quy), **đào tạo hơn 15.000 sinh viên**, đạt 16% quy mô đào tạo bậc đại học chính quy. Trong đó có **70 chương trình chất lượng cao** với học phí tương ứng, **40 chương trình tài năng** giai đoạn 2018-2022, **03 chương trình tiên tiến**, **08 chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao** (PFIEV).

ĐHQG-HCM đang triển khai 04 đề án khoa học thuộc Đề án tổng thể đào tạo nhân lực trình độ quốc tế 08 ngành học và Đại học chia sẻ tại TP.HCM giai đoạn 2022-2035 do UBND TP.HCM đặt hàng [2] và triển khai đề án khoa học Xây dựng TP.HCM - Trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của cả nước và khu vực. ĐHQG-HCM là đơn vị có 02/07 Cơ sở giáo dục (CSGD) đại học được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế là trường đại học Bách khoa (HCERES, AUN-QA) và trường đại học Quốc tế (AUN-QA). Tính đến tháng 11/2022, ĐHQG-HCM có tổng cộng 110 chương trình đạt chuẩn khu vực và quốc tế.

Chuyển đổi số trong hoạt động đào tạo: ĐHQG-HCM tham gia và đóng góp đào tạo nguồn nhân lực trình độ ĐH, sau đại học (SĐH) có chất lượng và có chiều sâu, tham gia vào các chương trình và dự án chuyển đổi số của quốc gia. ĐHQG-HCM đang đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số, đặc biệt, hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung và chia sẻ phù hợp giữa ĐHQG-HCM và các đơn vị thành viên. Triển khai các hệ thống quản lý học tập trực tuyến (LMS), Hệ thống quản lý nội dung học tập (LCMS) trong toàn ĐHQG-HCM. Triển khai các đề án đào tạo liên quan đến “Phát triển mô hình giáo dục đại số tại ĐHQG-HCM”...

Đảm bảo chất lượng bên trong: Hoạt động bảo đảm chất lượng (BĐCL) bên trong tại ĐHQG-HCM được triển khai đồng bộ. Đây là yếu tố quan trọng giúp duy trì, cải tiến liên tục tất cả các hoạt động, đồng thời thúc đẩy việc đạt được tầm nhìn, sứ mạng và đáp ứng sự hài lòng của các bên liên quan. ĐHQG-HCM là đơn vị đầu tiên trong cả nước ban hành Quy chế BĐCL (2017) giúp thúc đẩy các đơn vị triển khai hiệu quả hoạt động BĐCL.

2.2 Hội nhập quốc tế

Chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài: Quốc tế hóa chương trình đào tạo được ĐHQG-HCM quan tâm đầu tư và triển khai bằng việc công nhận môn học, chuyển đổi tín chỉ, trao đổi sinh viên giữa ĐHQG-HCM và các trường thành viên AUN, ACTS. Đồng thời, ĐHQG-HCM mở rộng liên kết đào tạo với nhiều trường đại học uy tín của các nước phát triển như Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Úc, New

Zealand. Đến nay, ĐHQG-HCM có **77 chương trình liên kết với nước ngoài** với hơn **5.000 sinh viên theo học** (chiếm 6% tổng số sinh viên chính quy).

Dự án hợp tác quốc tế: Triển khai và tham gia các dự án quốc tế giúp nâng cao chất lượng dạy và học của ĐHQG-HCM, một số dự án có thể kể đến như: (i) Dự án VUDP: phát triển đại học quốc gia (ĐHQG) tại ĐHQG Hà Nội, ĐHQG-HCM và đại học Đà Nẵng - tiểu dự án ĐHQG-HCM, kinh phí khoảng **100 triệu USD**, kinh phí chính là từ Ngân hàng thế giới (WB), với mục tiêu nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu tại ĐHQG-HCM; (ii) Dự án PHER: Hợp tác đổi mới giáo dục đại học, nguồn kinh phí khoảng **15,62 triệu USD** từ Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID); (iii) Dự án YSEALI-MLP: Sáng kiến lãnh đạo trẻ Đông Nam Á - Chương trình lãnh đạo trẻ Mê Kông, do USAID tài trợ, kinh phí khoảng **05 triệu USD**; (iv) Dự án: Thiết lập chuỗi lúa gạo bền vững ở Đồng bằng Sông Cửu Long, do Chính phủ Úc tài trợ, với tổng kinh phí là **4.386.725 AUD**; và (v) Dự án: Tăng cường giáo dục đại học ngành nông nghiệp tại ĐHQG-HCM, kinh phí **09,09 triệu USD**, kinh phí từ Cơ quan Hợp tác Quốc tế Hàn Quốc (KOICA),... và còn rất nhiều dự án quốc tế khác góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học đạt chuẩn mực quốc tế.

2.3 Học sinh, sinh viên ĐHQG-HCM tham gia cộng đồng giáo dục quốc tế

ĐHQG-HCM luôn tạo điều kiện để sinh viên tham gia các kỳ liên hoan, giao lưu văn hóa sinh viên thế giới; khuyến khích sinh viên chủ động hội nhập, kết bạn với sinh viên quốc tế, tham gia các cuộc thi học thuật quốc tế.

Từ năm 2012 đến nay, số lượng sinh viên đạt thành tích xuất sắc cấp quốc gia và quốc tế tăng đều hằng năm. Các giải quốc tế tập trung ở lĩnh vực học thuật, nghiên cứu khoa học, cụ thể như: các cuộc thi Olympic quốc tế các môn học, Kỳ thi lập trình sinh viên quốc tế ICPC, Trí tuệ nhân tạo (AI), các cuộc thi Hòa giải viên quốc tế (Luật), Khoa học dữ liệu quốc tế, giải thể thao quốc tế,...

Bảng 1. Số lượng học sinh, sinh viên đạt giải thưởng học thuật quốc gia và quốc tế

Năm	Quốc gia	Quốc tế	Tổng
2012	14	1	15
2013	16	1	17
2014	17	2	19
2015	18	1	19

Năm	Quốc gia	Quốc tế	Tổng
2016	30	3	33
2017	15	4	19
2018	27	3	30
2019	33	4	37
2020	35	5	40
2021	73	10	83
2022	140	17	157
Tổng cộng	418	51	469

Ngoài ra, nhằm tạo ra môi trường trải nghiệm, nâng cao kiến thức kỹ năng và lan tỏa, truyền cảm hứng tư duy khởi nghiệp cho sinh viên và nhất là tạo môi trường để sinh viên chủ động hội nhập, từng bước tham gia sân chơi quốc tế trong khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, ĐHQG-HCM đã tổ chức các cuộc thi về Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo cho sinh viên, nổi bật là cuộc thi Ý tưởng khởi nghiệp – CiC. Cuộc thi được sự đồng hành của các trường ĐH và sự hỗ trợ từ Sở Khoa học và Công nghệ TP.HCM, Quỹ Khởi nghiệp ĐHQG-HCM. Mỗi năm, cuộc thi đã đạt được lượt tiếp cận hơn 700.000 học sinh, sinh viên, với hơn 300 nhóm ý tưởng đến từ các trường CĐ, ĐH, trung học và hơn 1.000 thí sinh tham dự. Một số hoạt động, chương trình nổi bật trong hỗ trợ khởi nghiệp tại các cơ sở đào tạo như: Nhà quản trị tiềm năng, Khởi nghiệp Kinh doanh, Chuỗi khóa học Creative Launch nhằm tìm ra đại diện đi thi Hult Prize Đông Nam Á, Chuỗi tình nguyện 2 ngày 1 đêm cùng doanh nhân, Cuộc thi Ý tưởng Khởi nghiệp, startup-zone, startup-wheel,...

III. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC HƯỚNG ĐẾN CHUẨN MỰC QUỐC TẾ, GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC TẠI ĐHQG-HCM

Theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học [4], ĐHQG-HCM là ĐH thực hiện nhiệm vụ chiến lược quốc gia, nhiệm vụ phát triển vùng của đất nước. Trong 10 năm qua ĐHQG-HCM đã tiếp cận các chuẩn mực quốc tế trong hoạt động khoa học công nghệ (KHCN):

Một là, xây dựng, ban hành và hoàn thiện các giải pháp đổi mới cơ chế, quy định góp phần nâng cao tính hiệu quả các hoạt động KH, CN & ĐMST. ĐHQG-HCM đã thực hiện các chương trình nghiên cứu trọng điểm gắn với nhóm nghiên

cứu mạnh; phát triển trung tâm xuất sắc, phát triển công nghệ nền, lõi; triển khai các nhiệm vụ KH&CN cấp ĐHQG-HCM và các chương trình khác gắn với KPI đào tạo sau đại học, công bố khoa học quốc tế, sáng chế quốc gia, quốc tế...; ban hành chính sách khen thưởng thường niên các công trình công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín trong danh mục cơ sở dữ liệu Scopus, Web of Science; tỷ lệ bài báo quốc tế trên tiến sĩ lớn hơn 1,0 và tăng theo năm (năm 2020, 2021 lần lượt là 1,16 và 1,33); góp phần cải thiện vị trí ĐHQG-HCM trong các bảng xếp hạng quốc tế.

Hai là, tăng cường sức mạnh hệ thống thông qua tập hợp các nguồn lực KH, CN & ĐMST toàn hệ thống trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia, quốc tế: trong giai đoạn 2016-2020, ĐHQG-HCM đã phát triển được nguồn lực khoa học và công nghệ (KH&CN) ấn tượng với 02 phòng thí nghiệm (PTN) trọng điểm cấp quốc gia, 11 PTN trọng điểm cấp ĐHQG-HCM và trên 80 PTN trọng điểm; hình thành Trung tâm xuất sắc và 80 nhóm nghiên cứu mạnh; triển khai các dự án hợp tác quốc tế KOICA, JICA, AUN-Seed/Net.... ĐHQG-HCM đã công bố 7.342 bài báo được đăng trên tạp chí quốc tế ISI/Scopus. ĐHQG-HCM đã đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ với 468 đơn, 185 đơn đã được cấp bằng; thực hiện 5.000 hợp đồng chuyển giao công nghệ và dịch vụ KH&CN. Đối với lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, ĐHQG-HCM đã bước đầu tiếp cận và công bố nhiều công trình khoa học đỉnh cao trong cơ sở dữ liệu Nature Index.

Ba là, ĐHQG-HCM mở rộng hợp tác trung ương, địa phương với các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng thể hiện trên ba lĩnh vực: Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho khu vực; Phối hợp và nâng cao hiệu quả hoạt động của mạng lưới các trường CĐ, ĐH trong khu vực; Góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, khu vực. Nổi bật là giai đoạn 2014-2021, ĐHQG-HCM đã phối hợp với Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam xây dựng và chủ trì triển khai Chương trình KH&CN phục vụ phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Bốn là, tăng cường các hoạt động thúc đẩy hợp tác và hội nhập quốc tế về KH&CN thế giới: (i) Hình thành mạng lưới đối tác, trong đó nổi bật là các dự án hợp tác với MINATEC – Pháp (xây dựng và phát triển KH&CN nano); University of California at Los Angeles (UCLA) và University of California at Berkeley (UCB) - Hoa Kỳ (phát triển các nhóm nghiên cứu lĩnh vực vật liệu cấu trúc nano và phân tử, thành lập Trung tâm MANAR); (ii) Hình thành và phát triển các nghiên cứu về ung thư; đào tạo cán bộ quản trị ĐH; các tập đoàn công nghiệp Synopsys, Qualcomm, Mentor Graphics, Toshiba (phát triển công nghệ vi mạch); Tập đoàn Intel (đào tạo và chuyển giao công nghệ tính toán hiệu năng cao); Vùng Rhone-Alpes và Vườn thiên nhiên Pilat (xây dựng dự án Khu bảo tồn sinh thái và làng tre Phú An), Hà Lan (chương trình biến đổi khí hậu) ...; (iii) Trở thành thành viên của nhiều tổ chức khoa học và giáo dục uy tín trên thế giới như ASEA-UNINET, ASIHL, APAIE, AUF, AUN, AUN/SEED-Net, RESCIF...

IV. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh toàn cầu hoá, việc đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH theo hướng tiếp cận chuẩn mực quốc tế là xu thế tất yếu của các cơ sở giáo dục.

Quán triệt chủ trương, đường lối của Đảng [1, 5], chính sách và pháp luật của Nhà nước, ĐHQG-HCM đã và đang gặt hái được nhiều kết quả và thành tựu quan trọng. Những thành tựu về đào tạo, NCKH đạt được trong 10 năm vừa qua không chỉ là sự đóng góp trí tuệ của các thế hệ lãnh đạo, thầy cô giáo, các nhà khoa học mà trên hành trình ấy, ĐHQG-HCM đã nhận được rất nhiều sự ủng hộ, hỗ trợ của các địa phương, trong đó có sự đóng góp quan trọng của Thành phố Hồ Chí Minh. ĐHQG-HCM cam kết đồng hành, chia sẻ nguồn lực cùng TP.HCM trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao phục vụ cho sự phát triển của Thành phố; tham gia cùng Thành phố thực hiện chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.

V. KIẾN NGHỊ

Để góp phần thực hiện thành công Nghị quyết của Đại hội Đại biểu lần thứ XI nhiệm kỳ 2020 - 2025 của Đảng bộ TP.HCM và phát huy mạnh mẽ hơn vai trò của ĐHQG-HCM, trong thời gian tới, ĐHQG-HCM rất mong nhận được sự quan tâm, hỗ trợ của Thành phố. Cụ thể:

Một là, tiếp tục đặt hàng ĐHQG-HCM trong việc tham gia trực tiếp vào quá trình triển khai thực hiện các chương trình, đề án của Thành phố, đặc biệt là **xây dựng cơ chế đặt hàng để triển khai vào thực tế Đề án tổng thể đào tạo nhân lực trình độ quốc tế và Đại học chia sẻ**.

Hai là, thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo TP.HCM đặt tại ĐHQG-HCM.

Ba là, hỗ trợ phát triển Khu đô thị ĐHQG-HCM trở thành hạt nhân của Khu đô thị sáng tạo tương tác cao phía Đông TP.HCM./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Văn kiện Đại hội Đại biểu lần thứ XI nhiệm kỳ 2020 - 2025 của Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh (trang 168-169).
- [2] Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2021), Quyết định số 2426/QĐ-UBND ngày 5/7/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc Phê duyệt Đề án tổng thể đào tạo nhân lực trình độ quốc tế giai đoạn 2020-2035 và Đại học chia sẻ.
- [3] QĐ 115/QĐ-ĐHQG. 2021. Quyết định về việc ban hành kế hoạch chiến lược ĐHQG-HCM giai đoạn 2021-2025.

- [4] Luật số 34/2018/QH14: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.
- [5] Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/1/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.

PHÁT TRIỂN HỢP TÁC QUỐC TẾ Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

PGS.TS. Võ Thị Ngọc Thúy²

Chúng ta đang chứng kiến xu hướng toàn cầu hóa và chuyển dịch chuỗi cung ứng một cách mạnh mẽ từ các thị trường truyền thống như Trung Quốc, Ấn Độ... sang các nền kinh tế mới nổi, năng động và an toàn hơn – mà Việt Nam là một trong số những “địa chỉ đỏ” đầy tiềm năng.

Bên cạnh đó, Việt Nam đã đàm phán, ký kết và thực thi 17 Hiệp định thương mại tự do (FTA), đặc biệt các FTA thế hệ mới gồm: Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), FTA giữa Việt Nam - EU (EVFTA), FTA giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (UKVFTA); và Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP)...

Tác động tích cực từ sự chuyển mình nói trên có thể nhìn thấy rõ qua “tình trạng sức khỏe” của nền kinh tế TP.HCM nói riêng và cả nước nói chung với làn sóng đầu tư mạnh mẽ từ các công ty nước ngoài quy mô lớn và các tập đoàn đa quốc gia. Sự thay đổi này kéo theo một hệ quả tất yếu đòi hỏi Việt Nam phải đáp ứng một cách nghiêm túc: đó là đào tạo kịp thời nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng thích ứng nhanh chóng với hội nhập quốc tế cùng tư duy toàn cầu và sự am hiểu sâu sắc về mọi mặt đối với thị trường nội địa...

Với nhiệm vụ quan trọng và thách thức mà thực tế đặt ra như thế này thì Giáo dục đại học không thể đứng ngoài cuộc... Và đào tạo theo chuẩn quốc tế là xu hướng không thể đảo ngược của các cơ sở giáo dục Đại học hiện nay, trong đó có trường Đại học Hoa Sen.

1. Kiểm định quốc tế và xếp hạng quốc tế trường Đại học

Theo Luật GDĐH sửa đổi (khoản 5, điều 33) quy định, các cơ sở giáo dục ĐH trong cả nước và trường Đại học Hoa Sen nói riêng đã thực hiện đánh giá/ kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo theo các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế. Kiểm định chất lượng là minh chứng cho người học và xã hội về chất lượng đào tạo, xác định vị thế và uy tín của Trường cũng như bảo chứng quan trọng cho người dạy và nhà Trường đảm bảo chất lượng trong quá trình đào tạo.

Với tầm nhìn là trường Đại học quốc tế có uy tín trong khu vực, định hướng ứng dụng, ươm tạo tài năng, tạo ra những giá trị tốt đẹp cho kinh tế, xã hội và cộng đồng, trường Đại học Hoa Sen đã được các tổ chức đánh giá/ kiểm định hàng đầu uy tín trong và ngoài nước công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định như: ACBSP, AUN-QA, FIBAA, QS STARS và NEAS. Nhiều trường Đại học trên địa bàn TP

² Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Sen.

đã đặt nhiệm vụ hàng đầu vào công tác quốc tế hoá các chương trình đào tạo và kiểm định xếp hạng tổ chức trong 5, 10 năm trở lại đây như các trường trong hệ thống ĐHQG TP. HCM, Đại học Kinh tế TP. HCM, Đại học công nghiệp, ĐH Nguyễn Tất Thành, Đại học Văn Lang...

Kiểm định quốc tế trong đào tạo giúp một trường Đại học:

- Một là, khẳng định chất lượng đào tạo đạt tiêu chuẩn quốc tế. Thông qua các quy trình kiểm tra đánh giá chặt chẽ của các tổ chức đánh giá/ kiểm định với đội ngũ chuyên gia đến từ các nước có nền giáo dục tiên tiến như Mỹ, Thụy Sĩ, Anh, Úc, Singapore,... đánh giá một cách toàn diện về chương trình đào tạo, đội ngũ GVNV, đáp ứng chuẩn đầu ra, dịch vụ hỗ trợ sinh viên, cơ sở vật chất, tỷ lệ việc làm của sinh viên tốt nghiệp, môi trường và nghệ thuật dạy và học,... Từ đó Nhà trường và tập thể sư phạm có cơ sở để hoàn thiện chất lượng đào tạo theo chuẩn quốc tế.

- Hai là, mang lại trải nghiệm học tập quốc tế cho người học ngay tại Việt Nam. Người học được học tập theo những Chương trình đạt chuẩn quốc tế với mức phí vừa phải và phù hợp với thu nhập tại Việt Nam.

- Ba là, phù hợp với xu thế phát triển hội nhập trong nước, khu vực và quốc tế. Kiểm định quốc tế là dấu mốc chứng nhận cho sự phát triển chất lượng giáo dục của Trường. Đồng thời, kiểm định quốc tế khẳng định vị thế không chỉ của Trường mà còn đối với giáo dục Việt Nam trên bản đồ giáo dục thế giới.

- Bốn là, mở ra các cơ hội cho người học khi chuyển đổi tín chỉ quốc tế, tham gia các chương trình đào tạo liên kết hoặc du học bậc cao hơn.

2. Các hình thức quốc tế hoá chương trình đào tạo ở bậc Đại học và sau Đại học

Quốc tế hóa chương trình đào tạo là xu thế tất yếu trong giáo dục đại học ngày nay với các hình thức liên kết, hợp tác đào tạo ngày càng được mở rộng và đa dạng hóa.

Bên cạnh lĩnh vực trao đổi học thuật với các hoạt động giao lưu văn hóa, trao đổi sinh viên và giảng viên cũng như hợp tác nghiên cứu, hiện nay các trường đại học đẩy mạnh hoạt động liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục nước ngoài.

Có thể kể đến một số hình thức liên kết đào tạo phổ biến là mô hình đào tạo 2+2 (2 năm học ở Việt Nam + 2 năm học ở trường đối tác) hay 3+1 (3 năm học ở Việt Nam + 1 năm học ở trường đối tác)...

Đặc biệt, trong thời gian gần đây, mô hình liên kết đào tạo theo hình thức 4+0 (còn được biết đến với những cách gọi khác nhau như “hợp tác franchise”, “hợp tác nhượng quyền”) được một số trường đại học tại Việt Nam quan tâm thực hiện. Với mô hình hợp tác này, toàn bộ chương trình đào tạo của đối tác nước

ngoài sẽ được chuyển giao cho đối tác tại Việt Nam quản lý và triển khai thực hiện.

So với các hình thức liên kết đào tạo phổ biến trước đây như 2+2, 3+1 thì mô hình 4+0 có nhiều ưu điểm nổi bật hơn:

- Trước tiên, lợi thế của mô hình đào tạo này là chất lượng đào tạo được đảm bảo với hệ thống quy mô đào tạo bài bản và sự hỗ trợ mạnh mẽ từ trường đối tác. Nhờ vậy, trường đại học tại Việt Nam sẽ tận dụng được chương trình đào tạo, hệ thống học liệu cùng quy trình kiểm tra đánh giá đã được chuẩn hóa từ trường đối tác mang áp dụng vào môi trường học tập thực tế tại Việt Nam.

- Tiếp đó, đội ngũ giảng viên Việt Nam sẽ được tuyển dụng tuyển chọn trên nguyên tắc tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chí của trường đối tác, tiếp cận chương trình đào tạo tiên tiến theo chuẩn quốc tế, từ đó nâng cao năng lực của đội ngũ giảng dạy tại chỗ đáp ứng yêu cầu đảm bảo chất lượng GV nhằm phục vụ nhu cầu đào tạo ngày càng tăng cao của Việt Nam.

- Quan trọng hơn cả là sinh viên Việt Nam sẽ có cơ hội được “du học tại chỗ” với chi phí hợp lý trong khi vẫn được trực tiếp trải nghiệm chương trình đào tạo và dịch vụ hỗ trợ chuẩn quốc tế từ trường đối tác nước ngoài với sự tham gia giảng dạy của đội ngũ giảng viên giỏi do trường đối tác đánh giá và thẩm định, được sử dụng giáo trình, tài liệu và các điều kiện học tập tối ưu khác tương đương với tiêu chuẩn của trường đối tác quốc tế ngay tại Việt Nam.

- Một ưu điểm nổi bật khác mà chương trình “du học tại chỗ” theo hình thức 4+0 mang lại cho sinh viên chính là khả năng cạnh tranh cao so với sinh viên đi du học nước ngoài quay trở về làm việc tại Việt Nam. Nhờ học chương trình quốc tế ngay tại Việt Nam, được kiến tập và thực tập tại các doanh nghiệp, tập đoàn và tổ chức quốc tế đang có hoạt động làm ăn, kinh doanh tại Việt Nam nên sinh viên theo học chương trình 4+0 có cơ hội được tiếp cận thực tế môi trường việc làm nội địa, từ đó giúp các bạn am hiểu một cách sâu sắc văn hóa doanh nghiệp, văn hóa địa phương cũng như phương pháp tư duy hiện đại trong môi trường kinh doanh đặc thù của Việt Nam... Chính nhờ vậy mà sinh viên du học tại chỗ sẽ có ưu thế cạnh tranh hơn hẳn trên thị trường lao động so với các bạn sinh viên đi du học nước ngoài về.

Mô hình liên kết đào tạo theo hình thức 4+0 này càng trở nên được quan tâm nhiều hơn sau đại dịch COVID-19 khi hàng loạt các trường đại học từ các quốc gia tiên tiến như Mỹ, Anh, Úc, New Zealand, từ châu Âu... liên tục triển khai các chiến dịch “Go Global” – xuất khẩu chương trình đào tạo ra khỏi biên giới quốc gia thay vì chỉ ngồi yên và chờ sinh viên quốc tế tìm đến với mình như trước đây.

3. Ví dụ trường hợp của trường Đại học Hoa Sen trong quốc tế hoá chương trình đào tạo

Là trường Đại học phát triển theo định hướng của một trường đại học đào tạo đa ngành theo chuẩn quốc tế, Đại học Hoa Sen đã và đang có sự chuẩn bị cần thiết cả về chiến lược phát triển dài hạn, nguồn lực con người và cơ sở vật chất để có thể đảm đương nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho TP. HCM và khu vực trong giai đoạn mới. Đại học Hoa Sen còn tập trung triển khai các chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế và chương trình nhượng quyền từ các Đại học trên thế giới.

Cách làm của Đại học Hoa Sen là thay vì chạy theo số lượng bằng cách hợp tác một cách đại trà với nhiều trường đại học nước ngoài, dẫn đến nguy cơ khó kiểm soát được chất lượng đào tạo cũng như đảm bảo đầu ra cho sinh viên, Trường chỉ tập trung tìm kiếm và hợp tác với một số đối tác giáo dục có uy tín đến từ các quốc gia phát triển như Pháp, Anh, Úc, New Zealand... từ đó xây dựng mối quan hệ hợp tác chiến lược và lâu dài. Để làm được, Trường xây nền tảng từ chương trình anh văn giao tiếp là trường Đại học duy nhất ở Việt Nam được tổ chức NEAS công nhận chuẩn của Úc và môi trường quốc tế với 100% chương trình được đào tạo 50% bằng tiếng Anh.

Bằng cách này, Đại học Hoa Sen có thể kiểm soát được chất lượng và quy mô đào tạo, đảm bảo đầu ra cho sinh viên, đảm bảo các quyền lợi cho người học trong suốt quá trình học, không để xảy ra tình trạng “loạn chương trình đào tạo quốc tế”, thả nổi chất lượng đào tạo, làm giảm uy tín của ngành giáo dục nói chung và của nhà trường nói riêng.

Có thể kể ở đây vài ví dụ điển hình, chẳng hạn như chương trình Quản lý Khách sạn Nhà hàng Quốc tế VATEL (Pháp) đã và đang thực hiện tại Đại học Hoa Sen trong hơn 10 năm qua cung cấp nguồn nhân lực chất lượng tiêu chuẩn quốc tế phục vụ trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng – khách sạn cho TP.HCM, các tỉnh phía Nam và trên cả nước. Mới đây, tháng 11/2022, Trường Đại học Hoa Sen cũng đã kí kết hợp tác liên kết đào tạo trong vòng 10 năm với De Montfort University (DMU) – trường đại học công lập uy tín hơn 100 năm phát triển của Vương quốc Anh, đưa các Chương trình đào tạo trình độ đại học và Sau đại học của DMU về Việt Nam. Mối quan hệ hợp tác chiến lược giữa De Montfort University và trường Đại học Hoa Sen đã nhận được sự ủng hộ của lãnh đạo các Bộ ngành thuộc Chính phủ Vương quốc Anh, ĐSQ Anh tại Việt Nam, Tổng LSQ Anh tại TPHCM, Bộ GD-ĐT và chính quyền TP. HCM.

Với chiến lược đào tạo và hợp tác quốc tế dài hạn, các trường Đại học sẽ tập trung đào tạo một thế hệ người học có đủ năng lực tư duy, thành thạo kỹ năng nghề nghiệp, khả năng ngoại ngữ tốt, năng động, dám nghĩ dám làm, dám sáng tạo, sẵn sàng dấn thân để góp phần cùng TP. HCM thực hiện thành công Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, tầm nhìn đến 2045 của TP. HCM.

4. Thành phố Hồ Chí Minh – trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng của khu vực

Thành phố Hồ Chí Minh là nơi tập trung hàng chục trường Đại học trong đó phần lớn các trường đều có quy mô lớn (với số lượng sinh viên hơn 4000). Đề án Đào tạo nhân lực trình độ quốc tế ở TP.HCM giai đoạn 2020-2030 là một quyết sách hết sức đúng đắn. Theo đó, TP.HCM sẽ tập trung đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, tiệm cận trình độ quốc tế ở 6 nhóm ngành: công nghệ thông tin - truyền thông - trí tuệ nhân tạo, tự động hóa và người máy, y tế, quản trị doanh nghiệp, tài chính - ngân hàng và du lịch.

Từ đó, Thành phố cần đặt mục tiêu hướng đến trở thành “Thành phố du học” – nơi có các trường đại học cung cấp những chương trình đào tạo đạt chuẩn quốc tế, thu hút sinh viên nước ngoài đến từ các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á và Châu Á đến du học.

5. Một số kiến nghị để tăng cường hiệu quả quốc tế hoá chương trình đào tạo, liên kết quốc tế trong đào tạo tại các cơ sở giáo dục Đại học

Để thực hiện tốt liên kết đào tạo với nước ngoài mang lại giá trị thiết thực đáp ứng nhu cầu hội nhập ngày càng cao, xin có một số đề xuất, kiến nghị như sau:

- Thứ nhất, chính quyền thành phố cần xác định các ngành trọng điểm, mũi nhọn trong phát triển kinh tế, xã hội và thông tin chiến lược phát triển nguồn nhân lực đến các trường đại học. Từ đó, các trường làm căn cứ xây dựng chiến lược phát triển theo từng giai đoạn (5 năm, 10 năm, ...), đón đầu xu hướng phát triển và nhu cầu của xã hội, góp phần cung cấp nguồn nhân lực cho Thành phố đúng yêu cầu phát triển đặt ra.

- Thứ hai, chính quyền thành phố cần có sự quan tâm và tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển đối ngoại trong giáo dục, có những chính sách hỗ trợ phù hợp đặt nền tảng thuận lợi cho các trường đại học Việt Nam tiếp cận với các trường đại học uy tín trên thế giới. Các cuộc gặp gỡ, làm việc của Lãnh đạo Thành phố với các Lãnh đạo của các Thành phố của các quốc gia khác, với các Đại sứ, Tổng Lãnh sự, Thành phố tạo điều kiện để đại diện các trường Đại học được luân phiên cùng tham dự gặp gỡ.

- Thứ ba, xây dựng và đẩy mạnh hoạt động của Trung tâm đào tạo quốc tế với thành phần là các trường có những ngành là mũi nhọn đạt chất lượng quốc tế để thúc đẩy phát triển ngành nghề, cũng như có định hướng hợp tác quốc tế. Đồng thời việc sử dụng nguồn lực đã sẵn có thay vì giao trọng trách vào một vài trường Đại học sẽ giúp việc hình thành Trung tâm đào tạo quốc tế của Thành phố sẽ nhanh hơn, bền vững hơn và cần ít đầu tư tài lực hơn.

- Thứ tư, chính quyền Thành phố xây dựng đề án và có cơ chế để phát triển TP. HCM thành một “Thành phố du học” – nơi có các trường đại học cung cấp những chương trình đào tạo đạt chuẩn quốc tế để thu hút sinh viên nước ngoài đến từ các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á và Châu Á đến du học.

- Thứ năm, các trường Đại học cần tập trung vào việc xây dựng quan hệ hợp tác và đối tác trong lĩnh vực quản trị và tự chủ đại học; phát triển kỹ năng lãnh đạo giáo dục đại học; nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và chuyển giao tri thức, nâng cao năng lực nghiên cứu; và trao đổi sinh viên, giảng viên, chia sẻ kinh nghiệm và hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu khoa học. Chiến lược hợp tác quốc tế này cần xác định rõ trọng tâm, trọng điểm, tránh tình trạng chạy đua ký kết MOU, MOA nhưng không có giá trị triển khai thực tiễn thực chất, gây lãng phí và thiếu hiệu quả.

Hợp tác quốc tế và kiểm định quốc tế là chiến lược phát triển giúp thế hệ trẻ Việt Nam có cơ hội hòa nhập vào xu thế phát triển chung của thị trường thế giới trong bối cảnh toàn cầu hóa, đa dạng hóa. Hoạt động quan hệ hợp tác trong đào tạo không chỉ thúc đẩy mối quan hệ hợp tác giữa các cơ sở giáo dục trên thế giới mà còn góp phần thúc đẩy mối quan hệ giữa Việt Nam và các nước trong giao lưu văn hóa, chuyển giao khoa học và công nghệ, thúc đẩy đầu tư... Chúng tôi vẫn luôn kì vọng và hướng đến hợp tác bền vững trong phát triển giáo dục, kết nối quốc tế để nâng cao chất giáo dục cho nước nhà, nâng cao chất lượng đội ngũ lao động và tăng cường khả năng hội nhập quốc tế cho lao động Việt Nam.

Với sự chuẩn bị chu đáo cả về nhân lực, chiến lược và tầm nhìn, trường Đại học Hoa Sen nói riêng và các trường Đại học nói chung trên địa bàn Thành phố sẽ tham gia tích cực thực hiện các nhiệm vụ được chính quyền Thành phố giao để góp phần thực hiện thành công nhiệm vụ chung của thành phố trong tình hình mới./.

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ HÓA GIÁO DỤC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA - ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PGS.TS. Mai Thanh Phong³

1. Toàn cầu hóa và xu thế di chuyển lao động quốc tế

Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đã và đang là một xu thế tất yếu trong quá trình phát triển của mỗi quốc gia và là sự tác động xuyên biên giới trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Hai quá trình này làm cho sự di chuyển lao động quốc tế - vì lý do kinh tế là chủ yếu - diễn ra ngày càng nhiều và dễ dàng hơn. Một nguyên nhân khác dẫn đến xu hướng dịch chuyển này là sự phát triển của các tập đoàn đa quốc gia và nhu cầu sử dụng nhân lực toàn cầu.

Trên thế giới, động lực chủ yếu thúc đẩy sự dịch chuyển lao động vẫn là do chênh lệch thu nhập giữa các nước. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, sự chênh lệch này ngày càng tăng. Cơ hội việc làm cùng với mức thu nhập cao ở các nước phát triển thu hút nguồn lao động từ các nước nghèo di chuyển sang. Theo báo cáo của tổ chức lao động quốc tế (ILO) về “Ước tính toàn cầu về lao động di cư quốc tế giai đoạn 2013-2017” công bố ngày 06 tháng 12 năm 2018 - trước đại dịch COVID 19 - thì có 164 triệu người hiện là lao động di cư, tăng 9% kể từ năm 2013. Cùng với sự gia tăng về số lượng thì chất lượng nguồn lao động cũng được cải thiện nhiều.

Tại Việt Nam, số lượng lao động nước ngoài đến làm việc và số lượng lao động đi làm việc ở nước ngoài đều có xu hướng tăng. Theo báo cáo của Tổng cục thống kê, những năm gần đây cả nước có hơn 80.000 người lao động nước ngoài đã được cấp giấy phép làm việc tại Việt Nam. Nguyên nhân chính của sự dịch chuyển lao động nước ngoài vào Việt Nam gồm hai ý: (1) do sự gia tăng đầu tư của các tập đoàn nước ngoài vào Việt Nam; và (2) do một số vị trí việc làm ở nhiều ngành, nhiều lĩnh vực mới đòi hỏi trình độ chuyên môn và kinh nghiệm cao mới đảm nhận được như logistics, tài chính - ngân hàng, nhân sự... Là nước đang phát triển, Việt Nam đang thiếu nhân lực trình độ cao trong một số ngành kinh tế kỹ thuật cũng như trong nhóm quản trị viên cao cấp. Từ khi gia nhập tổ chức thương mại WTO, Việt Nam đã tạo điều kiện thuận lợi cho lao động người nước ngoài đến làm việc, bù đắp cho sự thiếu hụt kể trên. Quá trình này làm gia tăng sự cạnh tranh với lao động trong nước và góp phần nâng cao chất lượng lao động nội địa. Như vậy, xu hướng dịch chuyển lao động quốc tế đặt ra các vấn đề về xây dựng chính sách, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế.

³ Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa - ĐHQG TP.HCM.

2. Định hướng của Thành Phố Hồ Chí Minh về đào tạo nguồn nhân lực trình độ quốc tế

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua đã tập trung thực hiện công tác đào tạo đội ngũ cán bộ có tâm, có tầm và tư duy đổi mới với tinh thần học tập suốt đời trên tất cả các lĩnh vực theo chiến lược đón đầu một số chuyên ngành, lĩnh vực mũi nhọn; chú trọng đào tạo kỹ năng theo hướng tăng thực hành, giảm lý thuyết, cập nhật kiến thức thực tiễn, kinh nghiệm xử lý tình huống; nâng cao ý thức trách nhiệm, đạo đức trong thực thi công vụ; gắn đào tạo, bồi dưỡng với công tác tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch và phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức...

Ngay từ nhiệm kỳ 2015-2020, Đại hội Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ X đã khẳng định “Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân thành phố đã phát huy truyền thống cách mạng kiên cường, đoàn kết, năng động sáng tạo, nghĩa tình, nỗ lực phấn đấu thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố lần thứ X và Nghị quyết Đại hội XII của Đảng, đạt được nhiều kết quả quan trọng, toàn diện trên các lĩnh vực”; tuy nhiên, “chưa phát huy được hết tiềm năng, lợi thế của thành phố, của hợp tác Vùng và hợp tác quốc tế để phát triển thành phố nhanh hơn” và “chất lượng đào tạo nguồn nhân lực chưa đáp ứng nhu cầu phát triển”. Từ đó, Thành phố đặc biệt quan tâm đến công tác xây dựng đội ngũ cán bộ phục vụ quá trình hội nhập quốc tế.

Để nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025 đã thảo luận, thống nhất xây dựng, triển khai thực hiện các đề án liên quan đến đào tạo nguồn nhân lực cho Thành phố ngay từ cơ sở đào tạo. Nổi bật là hai đề án : một là “Giáo dục thông minh và học tập suốt đời giai đoạn 2020-2030” và hai là “Đề án tổng thể đào tạo nhân lực trình độ quốc tế 8 ngành giai đoạn 2020-2035 và đại học chia sẻ”. Đề án 1 khi được triển khai sẽ hình thành hệ thống cơ sở giáo dục phổ thông thông minh, hệ thống giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng; xây dựng nguồn tư liệu, học liệu đáp ứng nhu cầu học tập miễn phí cho người trên 50 tuổi tại các trung tâm học tập cộng đồng hướng đến nền giáo dục hiện đại, chất lượng, công bằng, hiệu quả và hội nhập quốc tế. Trong khi đó, việc triển khai thực hiện Đề án 2 sẽ góp phần phát triển lực lượng lao động có chất lượng cao từ đó giúp tạo ra lợi thế cạnh tranh và tăng trưởng kinh tế cho Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và Việt Nam nói chung. Việc xây dựng mô hình đại học chia sẻ có khả năng kết nối và chia sẻ mạnh mẽ các nguồn lực quan trọng trong giáo dục đại học như con người, cơ sở vật chất, học liệu dựa trên nền tảng công nghệ thông tin hiện đại. Một trong những mục tiêu quan trọng nhất của Đề án này là về chất lượng sinh viên tốt nghiệp phải đạt chuẩn đầu ra, kể cả chuẩn trình độ ngoại ngữ, tin học, kỹ năng mềm sẵn sàng tham gia vào thị trường lao động quốc tế. Sinh viên

tốt nghiệp các ngành trọng điểm đều được kiến tập, thực tập và có cơ hội thực hành tại các công ty có môi trường làm việc quốc tế.

Để triển khai hiệu quả 2 Đề án trên, Ban Thường vụ Thành ủy đã đề ra một số giải pháp liên quan nâng cao chất lượng đào tạo từ cơ sở đào tạo, trong đó có đẩy mạnh quốc tế hóa giáo dục đào tạo, chú trọng tăng cường năng lực tiếng Anh cho người dạy và người học; tạo lập môi trường tiếng Anh trong các cơ sở giáo dục phổ thông, đại học; tăng cường các chương trình giáo dục, đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Anh. Hình thành đội ngũ cán bộ chuyên trách về hợp tác quốc tế trong cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục đại học.

Như vậy, cùng với xu hướng dịch chuyển lao động quốc tế, tầm nhìn chiến lược của Thành phố Hồ Chí Minh về đào tạo nguồn nhân lực trình độ quốc tế đặt cho các cơ sở giáo dục, đặc biệt là các cơ sở giáo dục bậc đại học vai trò quan trọng trong công tác đào tạo nguồn nhân lực có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế.

3. Kinh nghiệm thực tiễn của Trường Đại học Bách khoa - ĐHQG-HCM

Trên cơ sở các giải pháp của Ban Thường vụ Thành ủy, lãnh đạo Trường Đại học Bách khoa - ĐHQG-HCM (Trường ĐHBK) đã xác định Quốc tế hóa giáo dục đại học là chìa khóa trong công tác đào tạo nguồn nhân lực có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế.

3.1. Quốc tế hóa giáo dục đại học - các bước tiến đột phá và thành tựu

Quốc tế hóa giáo dục đại học (ĐH) đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giáo dục ĐH, đào tạo ra những công dân toàn cầu, thu hút học sinh - sinh viên (SV) quốc tế đến học tập và các nhà khoa học - giáo sư giỏi trên thế giới đến làm việc, nghiên cứu tại Việt Nam; đồng thời nâng cao thứ hạng của Việt Nam trên thế giới trong lĩnh vực giáo dục. Những khía cạnh chính của quốc tế hóa ở Việt Nam trong những năm gần đây bao gồm: sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ giảng dạy; sự dịch chuyển SV và giảng viên trao đổi học tập và nghiên cứu với đối tác nước ngoài; hợp tác quốc tế về xây dựng chương trình, giảng dạy và nghiên cứu; phát triển các chương trình liên kết quốc tế; thành lập các ĐH quốc tế tại Việt Nam,...

Kinh nghiệm thực tiễn trong thời gian qua cho thấy tính kế thừa, tính hệ thống và tính tiên phong của mảng đào tạo nguồn nhân lực có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế tại Trường ĐHBK hiện nay cùng những dự định ấp ủ trong tương lai.

- ***Quốc tế hoá thông qua hợp tác đào tạo chương trình Liên kết Quốc tế***

Trong ba thập niên qua, từ chương trình Liên kết Quốc tế (LKQT) đầu tiên hợp tác với ĐH Tasmania (Úc) vào năm 1994, đến năm 2019 Trường ĐHBK có gần 30 chương trình LKQT hợp tác với nhiều ĐH danh tiếng của Úc (ĐH

Queensland, ĐH Adelaide, ĐH Công nghệ Sydney, ĐH Griffith, ĐH Monash), Mỹ (ĐH Illinois Urbana-Champaign, ĐH Illinois Springfield), Nhật (ĐH Công nghệ Nagaoka, ĐH Kanazawa)...

Việc được các trường đối tác công nhận kết quả học tập ở giai đoạn đầu bậc đại học (hai năm đầu) đào tạo tại Trường ĐHBK thể hiện uy tín của nhà trường khi mà trình độ nền giáo dục ĐH Việt Nam còn khá thấp so với mặt bằng chung của các ĐH trên thế giới thời bấy giờ. Chương trình LKQT cũng giúp nhiều giảng viên của trường đối tác đến giảng dạy trực tiếp tại Trường ĐHBK, nhiều SV và giảng viên Trường ĐHBK có cơ hội sang trao đổi học tập nghiên cứu tại trường đối tác. Chương trình LKQT tạo điều kiện cho Trường ĐHBK tiếp cận các chương trình học của nước ngoài và điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo có chọn lọc.

Mặc dù vậy, một số khó khăn đã nảy sinh như khi SV không sang đối tác được vì lý do học lực kém, do dịch bệnh, do chính sách visa của đối tác... làm giảm dần sức hút của chương trình.

- ***Quốc tế hoá từ chuyển giao chương trình đào tạo nước ngoài qua đề án Chương trình tiên tiến***

Chương trình Tiên tiến (CTTT) là một dự án quốc tế hóa đặc biệt do Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) khởi xướng từ năm 2005 với mục đích quốc tế hóa chương trình học, nâng cao chất lượng dạy và học tại các trường ĐH được chọn bằng cách nhập khẩu chương trình đào tạo (CTĐT) từ các ĐH danh giá nằm trong bảng xếp hạng 200 ĐH hàng đầu trên thế giới. Vào năm 2008, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Đào tạo theo chương trình tiên tiến tại một số trường đại học Việt Nam giai đoạn 2008 - 2015” cho mục tiêu “Triển khai thực hiện một số chương trình tiên tiến đào tạo trình độ đại học nhằm tạo điều kiện để xây dựng và phát triển một số ngành đào tạo, khoa, trường đại học mạnh đạt chuẩn khu vực và đẳng cấp quốc tế”, là một khẳng định cho việc phát triển phương thức tiếp cận nhập khẩu chương trình đào tạo quốc tế.

Tại Trường ĐHBK, CTTT bắt đầu từ năm 2006 với đối tác là ĐH Illinois Urbana Champaign (UIUC) - top 4 của Mỹ về đào tạo công nghệ vào thời điểm đó (theo U.S. News & World Report). CTTT của nhà trường sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ giảng dạy. Chương trình đã đạt được những thành công đáng kể, giúp SV tiếp cận kiến thức chuyên ngành, tài liệu và môi trường học tập tiên tiến. Chương trình cũng nâng cao kỹ năng mềm, năng lực tiếng Anh và năng lực tự tạo việc làm cho các thế hệ SV tốt nghiệp trên thị trường lao động nội địa và trong khu vực. 100% SV tốt nghiệp chương trình này đều có việc làm ổn định và có nhiều SV chuyển tiếp học tập ở nước ngoài.

Ý nghĩa lớn nhất của CTTT là đã tăng cường năng lực quản trị chương trình, năng lực đào tạo và hợp tác quốc tế cho Trường ĐHBK. Sự xuất hiện của CTTT

từ năm 2007 đã có tác động đến cả các chương trình đào tạo khác. Với CTTT, một số học phần được giảng viên của UIUC đến giảng dạy, đồng giảng với các giảng viên của Trường ĐHBK. Nhà trường cũng cử giảng viên ra nước ngoài đào tạo và bồi dưỡng để tham gia giảng dạy trong chương trình, nhờ đó mà tác phong sư phạm của giảng viên nhà trường cũng trở nên chuyên nghiệp, hội nhập hơn. Uy tín của CTTT thực hiện tại Trường ĐHBK thể hiện ở chất lượng đầu vào và đầu ra, năng lực ngoại ngữ, sự công nhận của các đối tác nước ngoài, cũng như của doanh nghiệp và các đơn vị sử dụng SV CTTT. Từ thành công của CTTT, Trường ĐHBK đã phát triển các chương trình Chất lượng cao (CTCLC) mang cách tiếp cận tương tự như CTTT sau này.

Mặc dù vậy, do sự khác biệt về lịch sử, nhu cầu quốc gia, văn hóa, hệ tư tưởng giáo dục và đặc biệt là hạ tầng cơ sở giữa Trường ĐHBK và UIUC nên mô hình của CTTT cũng đồng thời tạo ra những thách thức về tính bền vững, tính khả thi và tính thực tiễn.

- ***Quốc tế hoá thông qua phát triển các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh***

Sau nhiều năm cho thí điểm, đến cuối năm 2014, Bộ GD&ĐT chính thức ban hành Thông tư 23 quy định về CTCLC trình độ ĐH. Điểm nổi bật nhất của CTCLC là chú trọng kỹ năng ngoại ngữ khi yêu cầu “Có ít nhất 20% số tín chỉ các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành được dạy bằng ngôn ngữ của CTĐT nước ngoài hoặc Tiếng Anh”.

Tiếp nối thành công của mô hình CTTT, trường ĐHBK đã tiên phong tổ chức giảng dạy, học tập và thi cử toàn bộ các ngành của CTCLC bằng tiếng Anh (ngoại trừ một số học phần bằng tiếng Việt theo yêu cầu phát triển của đất nước) với nguồn bổ sung giáo trình bằng tiếng Anh từ các nhà xuất bản danh tiếng. Chương trình có yêu cầu tuyển sinh và chuẩn đầu ra ngoại ngữ rất cao, với chuẩn tiếng Anh tương đương IELTS từ 6.0, tương đương và tiệm cận với tiêu chuẩn du học sinh của các trường ở các nước tiên tiến. Điều đó càng khẳng định chất lượng tuyển sinh và đào tạo của nhà trường để người tốt nghiệp sẵn sàng làm việc trong môi trường quốc tế.

Ngoài ra, người học được thụ hưởng các tiện ích như sĩ số lớp ít, tương tác với giảng viên hiệu quả hơn, có nhiều cơ hội thực hành; giảng viên có học vị tiến sĩ trở lên tốt nghiệp từ các trường danh giá nên đảm bảo kiến thức và kỹ năng truyền đạt tốt; cơ sở vật chất tiện nghi, phục vụ tối đa cho việc học tập và nghiên cứu như khu vực học tập và thư viện riêng. SV có cơ hội tham gia các chương trình trao đổi với các ĐH đối tác nước ngoài, được tổ chức các hoạt động riêng với hệ sinh thái hoạt động SV đa dạng. CTCLC còn có học bổng riêng và giá trị cao cho SV đạt thành tích học tập xuất sắc.

- ***Quốc tế hoá thông qua kiểm định quốc tế***

Công tác bảo đảm chất lượng của nhà trường đã được tiến hành từ rất sớm và trường chọn định hướng kiểm định quốc tế. Ở cấp cơ sở giáo dục, trường đã đạt được 02 chuẩn kiểm định của AUN-QA và HCÉRES (năm 2017 và đang thực hiện tái kiểm định). Ở cấp chương trình đào tạo, tính đến cuối năm 2022, trường đã đạt được 51 chứng nhận kiểm định của các tổ chức uy tín trên thế giới (ABET, CTI, AACSB, AQAS, ASIIN, FIBAA...).

Thực hiện theo đúng quy định về CTCLC, dự kiến trong năm 2023, toàn bộ 21 ngành CTCLC sẽ được kiểm định quốc tế toàn bộ. Trong lộ trình kiểm định của trường, đến năm 2025, toàn bộ các chương trình đào tạo bậc ĐH (và nhiều chương trình đào tạo bậc Thạc sĩ) sẽ được kiểm định/tái kiểm định quốc tế. Đây là nỗ lực rất lớn của nhà trường, thể hiện vai trò tiên phong trong công tác bảo đảm chất lượng bên trong và kiểm định quốc tế. Điều này, góp phần nhân mạnh chiến lược quốc tế hoá của nhà trường, từ việc xây dựng/nhập khẩu các CTĐT, quốc tế hoá quá trình giảng dạy và học tập, đến kiểm định chất lượng quốc tế.

- ***Quốc tế hoá thông qua các chương trình trao đổi học tập và trao đổi văn hoá của sinh viên***

Việt Nam hiện nằm trong top những quốc gia cung cấp nhiều du học sinh nhất cho các nước như Anh, Mỹ, Úc và Canada (theo Cục Hợp tác Quốc tế, Bộ GD&ĐT, 2021). Song song với việc “xuất siêu” du học sinh, Việt Nam cũng đón nhận sự dịch chuyển SV nước ngoài đến để học tập. Điều này góp phần nâng cao thứ hạng quốc tế của các ĐH Việt Nam nói chung và Trường ĐHBK nói riêng, làm phong phú trải nghiệm đa văn hóa và tiếng Anh tại chỗ cho SV Việt Nam qua việc tiếp xúc với SV nước ngoài, tạo chất xúc tác cho việc đổi mới chương trình và phương pháp giảng dạy. Tuy nhiên vẫn có sự thiếu cân bằng giữa số lượng SV nước ngoài đến Việt Nam so với SV Việt Nam sang nước ngoài.

Các yếu tố chính giải thích cho sự thiếu cân bằng này là sự hạn chế về trình độ phát triển và chất lượng giáo dục, chính sách và hệ thống hành lang pháp lý trong nước để hỗ trợ quốc tế hóa giáo dục và thu hút SV nước ngoài đến Việt Nam.

Trong chiến lược quốc tế hóa của Trường ĐHBK, bên cạnh việc phát triển các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh phủ khắp các khoa, ngành thì việc mở thêm các khóa học sử dụng tiếng Anh, tiếng Nhật làm ngôn ngữ giảng dạy và sự gia tăng các chương trình được quốc tế công nhận là những yếu tố then chốt để thu hút thêm nhiều SV quốc tế đến học.

- ***Quốc tế hoá thông qua hợp tác quốc tế***

Trường ĐHBK chủ động tham gia vào các mạng lưới quốc tế để gia tăng hợp tác quốc tế thông qua các hoạt động liên kết đào tạo, trao đổi học thuật, cộng tác nghiên cứu... Các mạng lưới điển hình gồm AUF (Agence Universitaire de la Francophonie – Tổ chức Đại học Pháp ngữ), AUN (ASEAN University Network

- Mạng lưới các Trường Đại học Đông Nam Á), PUL (Port-City University League - Mạng lưới các Trường Đại học Thành phố Cảng), SATU (Southeast and South Asia and Taiwan Universities - Mạng lưới các Trường Đại học Đài Loan, Đông và Nam Á), RESCIF (Réseau d'excellence des sciences de l'ingénieur de la Francophonie - Mạng lưới xuất sắc về Khoa học kỹ thuật của Cộng đồng các nước nói tiếng Pháp), SEATUC (South East Asian Technical University Consortium - Mạng lưới các Trường Đại học Kỹ thuật Đông Nam Á), GTI Consortium (Global Technology Initiative Consortium - Mạng lưới sáng kiến Kỹ thuật toàn cầu) và PFIEV consortium (Mạng lưới 08 trường kỹ thuật hàng đầu nước Pháp cho chương trình đào tạo Kỹ sư Chất lượng cao Việt-Pháp).

Trường ĐHBK tích cực tham gia vào nhiều dự án quốc tế trong đào tạo, trao đổi học thuật, cộng tác nghiên cứu... Hiện nay, một số dự án đã và đang đóng góp lớn vào quá trình cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo và trao đổi học thuật: ENHANCE (ENabling Humanitarian Attributes for Nurturing Community-based Engineering), DESL (Developing Energy Efficient and Smart Lighting Education in Vietnam & Myanmar), LUPIC (Education Competency Building for Cosmetic Engineering and Vocational Training for Women Development in the Community), GREENUS (GREEN waste management new edUcation System for recycling and environmental protection in Asia), CALOHEA (Measuring and Comparing Achievements of Learning Outcomes in Higher Education in Asia), NORPART (Norwegian Partnership Programme for Global Academic Cooperation), BUILD-IT (Building University-Industry Learning & Development through Innovation & Technology), AUN/SEED-NET (ASEAN University Network/Southeast Asia Engineering Education Development Network), Erasmus+ ICM (Erasmus+ International Credit Mobility Programs).

Ngoài ra, các cộng tác quốc tế trực tiếp với các cơ sở giáo dục hàng đầu, tổ chức lớn trên thế giới cũng đã được chú trọng phát triển và đang phát huy hiệu quả của các công tác. Hiện nay, Trường ĐHBK có hơn 215 thỏa thuận hợp tác (MoU/MoA) quốc tế đang có các hoạt động hiệu quả, trong đó có gần 30% các đối tác từ các nước Châu Âu và Bắc Mỹ.

- ***Gia tăng tính “quốc tế” một cách linh hoạt trong quốc tế hoá giáo dục***

Hiện nay, tất cả các ngành của CTCLC đều yêu cầu có khoảng 4-6 học phần (khoảng 15~25% tổng số các học phần cốt lõi của mỗi ngành) được giảng dạy bởi các giảng viên nước ngoài. Ngoài ra, trường còn có một số giảng viên nước ngoài đảm nhận việc giảng dạy nâng cao trình độ tiếng Anh hoặc tiếng Nhật cho các SV Việt Nam.

Từ năm 2021, trường đã bắt đầu xúc tiến xây dựng đề án tuyển dụng giảng viên nước ngoài làm giảng viên cơ hữu và đề án nâng cao số lượng SV quốc tế đến học tại Trường ĐHBK. Đây là bản lề quan trọng trong hiện thực hóa quốc tế

hóa “sân nhà” của Trường ĐHBK, vượt lên việc nhập khẩu giáo dục quốc tế đơn thuần bằng việc quyết định việc thu hút SV quốc tế và mở các khóa học mới.

Ngoài ra, các nước tiếp nhận SV quốc tế hàng đầu như Úc và Mỹ hiện đang thúc đẩy việc ra nước ngoài học tập (chủ yếu tại châu Á) để giúp SV của họ có được sự trải nghiệm với phương Đông. Ví dụ, chương trình New Colombo Plan tài trợ cho SV Úc phát triển kiến thức và kết nối nghề nghiệp với khu vực Ấn Độ - Thái Bình Dương, chương trình Erasmus+ của EU nhằm hỗ trợ về giáo dục, đào tạo và thể thao cho giới trẻ ở châu Âu, mà trong đó có khoản ngân sách lớn tạo cơ hội người châu Âu được học tập, đào tạo và tích lũy kinh nghiệm ở nước ngoài.

Điều này mang lại cho Việt Nam cơ hội đón nhận tiềm năng dịch chuyển SV quốc tế đến trao đổi học thuật và văn hoá. Điển hình qua việc năm 2017 Việt Nam là điểm đến được ưa chuộng thứ tám cho các khóa học ngắn hạn và thực tập của SV Úc trong chương trình New Colombo Plan, sau đó thăng hạng lên vị trí thứ sáu và thứ tư lần lượt vào các năm 2018 và 2019.

- ***Kỳ vọng cho chiến lược Quốc tế hoá tại “sân nhà”***

Quốc tế hóa đã góp phần làm phong phú và đa dạng hóa hệ thống giáo dục ĐH Việt Nam về mặt kiến trúc và hoạt động của trường, chương trình, hoạt động và các mô hình trao đổi và dịch chuyển SV. Mục tiêu của Trường ĐHBK là gia tăng qui mô các chương trình đào tạo quốc tế lên mức chiếm 1/3 tổng số SV toàn trường. Đây là một thách thức rất lớn.

Với thành quả và kinh nghiệm tích lũy từ 15 năm vận hành các chương trình đào tạo quốc tế, trường ĐHBK tự tin xây dựng và vận hành thành công đề án tuyển dụng giảng viên nước ngoài và đề án nâng cao số lượng SV quốc tế đến học tại Trường ĐHBK, góp phần tích cực vào việc hiện thực hóa quốc tế hóa trên sân nhà của Trường ĐHBK.

3.2. Khó khăn và thách thức trong quá trình thực hiện quốc tế hóa

Trong quá trình triển khai chiến lược quốc tế hóa, Trường ĐHBK đã nhận diện được một số khó khăn và thách thức thông qua việc phân tích các nhân tố như đội ngũ giảng viên, chuyên gia người nước ngoài, sinh viên người nước ngoài, đội ngũ của Trường ĐHBK, đây được đánh giá là các dữ liệu quan trọng đóng vai trò then chốt giúp nhà trường xác định các chiến thuật phù hợp trong kế hoạch quốc tế hóa.

- ***Công tác thu hút Giảng viên, chuyên gia người nước ngoài***

- Về chính sách, thủ tục tuyển dụng, mời giảng:

- Chưa có các chính sách hấp dẫn để thu hút người nước ngoài. Hiện phần lớn giảng viên, chuyên gia nước ngoài tới ĐHBK theo các chương trình

thỏa thuận hợp tác phi lợi nhuận hoặc dựa theo mối quan hệ có tính chất “ngắn hạn” nên chưa có tính bền vững.

- Thủ tục thanh toán thù lao còn phức tạp do một số ràng buộc về thanh quyết toán theo qui định.
- Khó khăn khi thực hiện các thủ tục xin giấy phép lao động, visa.

- Về trải nghiệm trong thời gian được mời giảng, cộng tác:

- Hệ thống các công cụ/phần mềm phục vụ giảng dạy còn chưa đầy đủ các phiên bản tiếng Anh (hoặc đa ngôn ngữ) gây khó khăn cho GV, cán bộ nước ngoài trong quá trình làm việc.
- Một số SV chưa thật sự tích cực chủ động trong việc kết nối với GV, chưa khai thác tốt mặt tích cực của quá trình tương tác giữa GV và SV trong quá trình học tập nên hiệu quả học tập với giảng viên nước ngoài chưa thật sự đạt như kỳ vọng.
- Chưa có nhiều hoạt động trải nghiệm bên cạnh hoạt động giảng dạy để tăng mức độ thu hút và tạo các ấn tượng cho thời gian cộng tác.

• ***Công tác tuyển sinh sinh viên nước ngoài - ngắn hạn và toàn thời gian***

- Thông tin truyền thông:

- Thông tin giới thiệu, cập nhật về các chương trình còn ở mức cơ bản, chưa có các ấn phẩm ấn tượng để thu hút SV nước ngoài.
- Giao diện website còn chưa thân thiện dẫn đến khó khăn cho SV trong việc tìm kiếm thông tin.
- Các thông tin quảng bá trên các kênh tuyển sinh, trao đổi sinh viên quốc tế chưa được chú trọng khai thác hiệu quả.

- Chính sách và dịch vụ hỗ trợ:

- Các chính sách hỗ trợ học phí/học bổng chưa thật sự hấp dẫn.
- Các lựa chọn để SV nước ngoài có cơ hội khám phá thêm về văn hóa, con người, đất nước Việt Nam bên cạnh hoạt động học tập hiện chưa có hoặc rất ít.
- Mức độ sẵn sàng của hệ thống hệ hỗ trợ học tập vẫn còn những hạn chế nhất định khi chưa hoàn toàn có phiên bản song ngữ.

• ***Tính sẵn sàng của đội ngũ cán bộ Trường ĐHBK***

- Tâm lý ngại thay đổi: Quá trình thực hiện quốc tế hóa chắc chắn cần có sự đầu tư xứng đáng cả nguồn nhân lực và vật lực, tuy nhiên thành quả của những nỗ lực này có thể không thấy ngay hoặc tới trong ngắn hạn. Mặc dù đội ngũ cán bộ nhà trường đa phần đều là các cá nhân xuất sắc, nhưng đối với một số cá nhân có thể xảy ra tình trạng e ngại khi gặp các khó khăn, thậm chí gia tăng tải công việc.

- Hạn chế về ngôn ngữ tiếng Anh trong giao tiếp: việc này xảy ra phần lớn ở các nhân sự một số phòng ban khi trong lịch sử phát triển nhà trường, một số nhân sự chưa tự tin khả năng ngoại ngữ nên ngại giao tiếp hoặc yếu trong giao tiếp. Bên cạnh đó, do thói quen của SV và GV khi tham gia hoạt động có đa số người Việt Nam dẫn đến xu hướng dùng tiếng Việt, vô tình tạo ra những “ốc đảo” cho người nước ngoài.

- Chính sách, cơ chế hỗ trợ phù hợp: Trường ĐHBK vừa chuyển sang cơ chế tự chủ, nguồn ngân sách có những hạn chế nhất định, việc gia tăng nguồn lực tài chính cần có lộ trình trong quá trình thực hiện các chính sách, cơ chế tốt để khuyến khích, tạo động lực để các cá nhân cống hiến, hành động hiệu quả hơn nữa cho quá trình quốc tế hóa.

4. Kết luận - Kiến nghị

4.1. Kết luận

Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đã và đang là một xu thế tất yếu trong quá trình phát triển của mỗi quốc gia. Hai quá trình này làm cho sự di chuyển lao động quốc tế - vì lý do kinh tế là chủ yếu - diễn ra ngày càng nhiều và dễ dàng hơn, bên cạnh nguyên nhân khác là sự phát triển của các tập đoàn đa quốc gia và nhu cầu sử dụng nhân lực toàn cầu.

Tại Việt Nam, số lượng lao động nước ngoài đến làm việc và số lượng lao động đi làm việc ở nước ngoài đều có xu hướng tăng và làm gia tăng sự cạnh tranh giữa lao động quốc tế với lao động trong nước. Như vậy, xu hướng dịch chuyển lao động quốc tế đặt ra các vấn đề về xây dựng chính sách, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế.

Là đầu tàu về kinh tế, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, Thành phố Hồ Chí Minh đã thiết lập quan hệ hữu nghị hợp tác quốc tế với 53 địa phương ở 5 châu lục. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua đã tập trung thực hiện công tác đào tạo đội ngũ cán bộ có tâm, có tầm và tư duy đổi mới với tinh thần học tập suốt đời trên tất cả các lĩnh vực theo chiến lược đón đầu một số chuyên ngành, lĩnh vực mũi nhọn; chú trọng đào tạo kỹ năng theo hướng tăng thực hành, giảm lý thuyết, cập nhật kiến thức thực tiễn. Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025 đã thảo luận, thống nhất xây dựng, triển khai thực hiện các đề án liên quan đến đào tạo nguồn nhân lực cho Thành phố ngay từ cơ sở đào tạo. Ban Thường vụ Thành ủy đã đề ra nhiều giải pháp mà trong đó có công tác đẩy mạnh quốc tế hóa giáo dục đào tạo, chú trọng tăng cường năng lực tiếng Anh cho người dạy và người học; tạo lập môi trường tiếng Anh trong các cơ sở giáo dục phổ thông, đại học; tăng cường các chương trình giáo dục, đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Anh. Hình thành đội ngũ cán bộ chuyên trách về hợp tác quốc tế trong cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục đại học.

Trên cơ sở các giải pháp của Ban Thường vụ Thành ủy, lãnh đạo Trường ĐHBK đã xác định Quốc tế hóa giáo dục đại học là chìa khóa trong công tác đào tạo nguồn nhân lực có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế. Các hoạt động quốc tế hóa giáo dục đại học ở Trường ĐHBK trong thời gian qua đã có nhiều bước tiến đột phá và đạt được một số thành tựu nhất định:

- Quốc tế hoá thông qua hợp tác đào tạo chương trình Liên kết Quốc tế
- Quốc tế hoá từ chuyển giao chương trình đào tạo nước ngoài qua đề án Chương trình tiên tiến
- Quốc tế hoá thông qua phát triển các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh
- Quốc tế hoá thông qua kiểm định quốc tế
- Quốc tế hoá thông qua các chương trình trao đổi học tập và trao đổi văn hoá của sinh viên
- Quốc tế hoá thông qua hợp tác quốc tế
- Gia tăng tính “quốc tế” một cách linh hoạt trong quốc tế hoá giáo dục

Với thành quả và kinh nghiệm tích lũy từ 15 năm vận hành các chương trình đào tạo quốc tế, trường ĐHBK tự tin trong việc hiện thực hóa quốc tế hóa trên sân nhà của Trường ĐHBK, góp phần đào tạo nguồn nhân lực trình độ quốc tế và sẵn sàng làm việc trong môi trường quốc tế.

4.2. Kiến nghị

- Cần xây dựng phương thức đánh giá cán bộ theo thông lệ quốc tế, nhất là việc đánh giá cán bộ dựa trên hiệu quả công việc. Đây cũng là động lực để cán bộ phấn đấu nâng cao năng lực và hiệu quả làm việc và cũng là động lực để thu hút nguồn nhân lực chất lượng quốc tế tham gia đóng góp vào sự phát triển của Thành phố.
- Cần có chính sách hỗ trợ, khuyến khích giảng viên là người nước ngoài đến làm việc toàn thời gian tại Việt nam và tuyển sinh viên quốc tế theo học tại Việt nam.
- Cần phát triển thêm nhiều chương trình/đề án tăng cường năng lực ngoại ngữ cho đội ngũ cán bộ giảng dạy nói riêng và cán bộ nói chung.
- Cần tăng cường đầu tư ngân sách phục vụ nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật cho các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng các yêu cầu về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo của tổ chức lao động quốc tế (ILO) về «Ước tính toàn cầu về lao động di cư quốc tế giai đoạn 2013-2017» công bố ngày 06 tháng 12 năm 2018.

2. Báo cáo của Tổng cục thống kê về tình hình lao động nước ngoài tại Việt Nam 2018.
3. Thống kê của Cục quản lý lao động ngoài nước 2018.
4. Văn kiện Đại hội Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ X
5. Văn kiện Đại hội Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ XI
6. Chiến lược Trường Đại học Bách khoa – ĐHQG-HCM giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn đến 2030.
7. Kế hoạch Quốc tế hóa Trường Đại học Bách khoa – ĐHQG-HCM giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn đến 2030.
8. Báo cáo Sơ kết công tác Quốc tế hóa Trường Đại học Bách khoa – ĐHQG-HCM tính đến tháng 7 năm 2022.

VIỆC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC TRÌNH ĐỘ QUỐC TẾ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN – MỘT SỐ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG TP.HCM

1. Đặt vấn đề

Quốc tế hóa tại các cơ sở Giáo dục Đại học (GDDH) đang trở thành một yêu cầu cấp thiết hơn bao giờ hết, nhằm đáp ứng nhu cầu ngày một khắt khe về thị trường lao động chất lượng cao trong một thế giới phát triển nhanh như hiện nay. Các trường Đại học tăng cường quốc tế hóa để đảm bảo rằng sinh viên của mình được chuẩn bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng và thái độ, để sẵn sàng tham gia vào thị trường lao động toàn cầu ngày càng trở nên cạnh tranh và có ít ranh giới hơn. Quá trình này cũng góp phần dẫn đến sự hình thành “Một trường học thế giới” (A Schooled World) (Krucken and Drori, 2009; Meyer, 2010). Việc càng nhiều sinh viên tách khỏi cộng đồng địa phương khi đi du học cho thấy nhu cầu được cập nhật những kiến thức mới nhằm thích ứng với bối cảnh thế giới đang đổi thay.

Xuất phát từ hiện thực đó, Đề án “Đào tạo nguồn nhân lực trình độ quốc tế ngành quản lý đô thị” được xây dựng và triển khai trên cơ sở định hình khung chương trình đào tạo ngành quản lý đô thị theo hướng chuẩn hoá và hội nhập quốc tế, đáp ứng việc cung cấp lực lượng lao động có đủ kiến thức và kỹ năng làm việc trong môi trường toàn cầu.

2. Nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực trình độ quốc tế ngành quản lý đô thị

Bối cảnh phát triển đô thị ở Việt Nam: Việt Nam có hơn 867 đô thị ở các cấp độ khác nhau (6/2021), tỷ lệ đô thị hóa của Việt Nam là 40,4% (2021). Quá trình đô thị hóa tại Việt Nam đã đạt được những thành tựu như: tạo ra hàng triệu việc làm, là nơi đóng góp GDP nhiều nhất cho quốc gia, là trung tâm của chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế của các tỉnh, thành... Tuy nhiên, nhiều thách thức từ quá trình đô thị hóa mà các đô thị tại Việt Nam phải đối mặt như: bất ổn về môi trường, đời sống xã hội, di dân, văn hóa, quản lý văn hoá và di sản đô thị...

Thiếu chuyên ngành đào tạo đội ngũ làm công tác quản lý đô thị: Nhiều cơ sở đào tạo các nhà kỹ thuật xây dựng và kỹ thuật thiết kế công trình nhưng thiếu hẳn các nhà phát triển và quản lý đô thị để giải quyết các vấn đề của đô thị như: quan hệ cộng đồng đô thị, đền bù giải tỏa, huy động nguồn lực, đánh giá dự án, phản biện kinh tế - xã hội, văn hóa đô thị.

Ngành học ra đời sớm và đã định hình ở các trường lớn trên thế giới: Quản lý Đô thị nói riêng và Khoa học về Đô thị là ngành học đã được ra đời và định hình từ sớm ở Bắc Mỹ (Mỹ và Canada) từ những năm 1950, tiếp đến là các nước

ở Châu Âu. Ở châu Á, ngành Đô thị học được hình thành vào những năm 1970. Hiện nay, Quản lý đô thị được coi là ngành khoa học mũi nhọn và quan trọng đối với các nước đang phát triển ở châu Á.

TP.HCM nằm trong Mạng lưới các thành phố thông minh ASEAN: Việt Nam có 3 thành phố gồm Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng gia nhập vào mạng lưới 26 các thành phố thông minh ASEAN. TP. Hồ Chí Minh đang triển khai thực hiện: Đề án “Xây dựng TP. Hồ Chí Minh trở thành đô thị thông minh giai đoạn 2017-2020, tầm nhìn đến năm 2025” của UBND TP. Hồ Chí Minh và “Chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực” trong 7 chương trình đột phá của TP. Hồ Chí Minh.

Toàn cầu hoá, thành phố thông minh, cách mạng công nghiệp 4.0: Toàn cầu hóa và cuộc cách mạng công nghệ 4.0 tác động mạnh mẽ đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, tạo sự chuyển hóa sâu sắc về cơ cấu và thị trường lao động trong đó yêu cầu đặt ra cần phải có nguồn lực chất lượng cao làm công tác quản lý đô thị. Việc quản lý không còn bó hẹp trong địa phương, quản lý đô thị theo lối truyền thống mà đòi hỏi phải cập nhật nhanh chóng với sự tiến bộ của kỹ nghệ trong quản lý đô thị.

Trong bối cảnh hiện nay, nguồn nhân lực chất lượng cao mà đất nước cần tăng cường phát triển không đơn thuần chỉ là nguồn lao động đã qua đào tạo, có bằng cấp, chứng chỉ mà còn là nguồn nhân lực trình độ quốc tế - được đào tạo từ các chương trình đạt chuẩn mực quốc tế, được trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng để đáp ứng yêu cầu công việc trong môi trường toàn cầu, có thể cạnh tranh với lao động từ các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới và thích ứng nhanh với sự thay đổi của công nghiệp hiện đại. Vì vậy, việc xây dựng và phát triển chương trình đào tạo quốc tế về Quản lý đô thị vừa mang tính khoa học vừa mang tính thực tiễn trong bối cảnh hội nhập toàn cầu hiện nay.

3. Đề án đào tạo nguồn nhân lực trình độ quốc tế ngành quản lý đô thị

Đề án là cơ sở để TP.HCM triển khai chương trình giáo dục đại học theo hướng chuẩn hóa và hội nhập quốc tế. Thông qua việc định hình khung chương trình đào tạo ngành quản lý đô thị đáp ứng cho nhu cầu phát triển của TP.HCM và các nước trong khu vực Asean, đề án sẽ giúp tăng cường gắn kết giữa các cơ sở giáo dục đại học và giữa các cơ sở giáo dục với người sử dụng lao động, người học và cả xã hội trong toàn bộ quá trình đào tạo.

Để thực hiện được mục tiêu chung, đề án gồm các mục tiêu cụ thể như sau:

- Nghiên cứu được cơ sở lý luận và thực tiễn có liên quan công tác đào tạo nguồn nhân lực trình độ quốc tế ngành Quản lý đô thị của các cơ sở giáo dục đại học trong nước và quốc tế.

- Xây dựng được mô hình đào tạo nguồn nhân lực trình độ quốc tế ngành Quản lý đô thị cho TP.HCM.

- Đề xuất giải pháp thực hiện hiệu quả công tác đào tạo nhân lực trình độ quốc tế ngành Quản lý đô thị tại TP.HCM.

Ý nghĩa lý luận: Đề án góp phần củng cố và cung cấp cơ sở lý luận khoa học về đào tạo nhân lực trình độ quốc tế ngành Quản lý đô thị. Kết quả nghiên cứu của đề tài cung cấp minh chứng khoa học cho các nhà chức trách, các cơ sở đào tạo ngành quản lý đô thị trong bối cảnh hội nhập quốc tế, vốn được coi là ngành khoa học mũi nhọn và quan trọng đối với các nước đang phát triển ở châu Á. Đề án cũng là là nguồn tài liệu tham khảo cho những ai quan tâm nghiên cứu đến đào tạo nhân lực trình độ quốc tế hay lĩnh vực quản lý đô thị.

Ý nghĩa thực tiễn:

(1) Chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là chương trình có ý nghĩa quan trọng, đột phá nhằm đưa thành phố không ngừng phát triển nhanh, bền vững. Các chuỗi hoạt động trong Đề án sẽ góp phần rất lớn vào việc thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế của TP.HCM trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

(2) Đề án tạo cơ sở quan trọng để thành phố tiến tới xây dựng đô thị thông minh, khẳng định rõ nét đầu tàu của TP.HCM trong phát triển kinh tế, xã hội đất nước, góp phần cung cấp cho xã hội một lực lượng lao động có đủ kiến thức và kỹ năng làm việc trong môi trường toàn cầu.

Nội dung thực hiện đề án

(1) Nghiên cứu cơ sở lý luận để thực hiện đề án

(2) Đánh giá thực trạng, dự báo nhu cầu và khả năng đào tạo nguồn nhân lực ngành Quản lý đô thị tại TP.HCM

(3) Nghiên cứu chương trình đào tạo ngành Quản lý đô thị ở một số quốc gia

(4) Xây dựng khung chương trình đào tạo nguồn nhân lực trình độ quốc tế ngành Quản lý đô thị cho TP.HCM

(5) Đề xuất giải pháp thực hiện chương trình đào tạo nhân lực trình độ quốc tế ngành Quản lý đô thị tại TP.HCM

- Xây dựng được kế hoạch triển khai tổng thể đào tạo nguồn nhân lực trình độ quốc tế ngành Quản lý đô thị cho toàn bộ giai đoạn 2021-2035;

- Xây dựng được kế hoạch chi tiết cho việc xây dựng và triển khai chương trình đào tạo cho toàn bộ giai đoạn 2021-2035;

- Xây dựng được kế hoạch chi tiết cho việc nâng cao năng lực cơ sở vật chất, con người trong đào tạo - nghiên cứu;

4. Vài chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn từ việc triển khai thực hiện đề án tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

Đề án “Đào tạo nguồn nhân lực trình độ quốc tế ngành quản lý đô thị” được phê duyệt tính đến thời điểm hiện tại được 4 tháng. Sau khi có quyết định phê duyệt đề án, chủ nhiệm đề tài và các thành viên triển khai nội dung thực hiện theo các nội dung đăng ký của thuyết minh đề án. Trong quá trình tổ chức triển khai chúng tôi thấy có một vài nội dung chia sẻ:

- 1) Phải xây dựng và triển khai ngay từ đầu các hoạt động nghiên cứu: thiết kế nội dung, thiết kế bảng câu hỏi cho các đối tượng cung cấp thông tin, tổng quan tài liệu liên quan trong và ngoài nước liên quan đến đề án, xây dựng nội dung cho hội thảo, xác định các đầu mối cung cấp thông tin và ý kiến chuyên gia
- 2) Cần thiết và không thể bỏ qua việc rà soát mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo ngành đào tạo hoặc ngành gần hiện có liên quan đến đề án. Trong trường hợp này Đơn vị chủ trì đề án có ngành Đô thị học đã triển khai đào tạo chương trình cử nhân và thạc sĩ (cử nhân 15 năm, thạc sĩ 7 năm) của Khoa Đô thị học. Trên cơ sở đó cần xác định chương trình đào tạo này đã và đang thực hiện đóng góp gì cho đề án.
- 3) Cần thiết phải tổng hợp ý kiến của chuyên gia, nhà tuyển dụng và cựu sinh viên qua các hoạt động đánh giá, góp ý, kiểm định chương trình đào tạo ngành có liên quan đến đề án để có thể lồng ghép, kết hợp vào việc định hướng triển khai xây dựng các nội dung cho đề án. Việc kế thừa các nội dung từ các hoạt động này rất quan trọng góp phần định hướng cho việc xây dựng chương trình đào tạo sau này của đề án.
- 4) Kế thừa và phối hợp các hoạt động có liên quan đến hoạt động nghiên cứu đề án từ phía Trường, Khoa Đô thị học với các đối tác là các trường đại học trong khu vực và quốc tế để tham khảo, trao đổi định hướng nhằm xây dựng các nội dung nghiên cứu trong đề án cho phù hợp đáp ứng cho mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực quốc tế ngành Quản lý đô thị (mạng lưới diễn đàn Đô thị Đông Nam Á, Trường đại học có đào tạo về Đô thị học, Quản lý đô thị như Đại học Montreal, Đại học Aix – Marseille, Yokohama City University, Thammasat University, Hasanuddin University, Universiti Sains Malaysia...).
- 5) Sau cùng, mục tiêu của đề án đánh giá thực trạng, dự báo nhu cầu nguồn nhân lực và đề xuất khung chương trình đào tạo nguồn nhân lực ngành Quản lý đô thị tại TP.HCM và có thể triển khai mở rộng nên từ khi xây dựng thuyết minh đề án, chủ nhiệm và cơ quan chủ trì đã phối hợp và những trao đổi ngay từ sớm với các chuyên gia tại các tổ chức đào tạo, cơ quan có sử dụng nguồn nhân lực quản lý đô thị tại TP.HCM nhằm chuẩn bị cho việc điều tra bằng bảng hỏi và phỏng vấn sâu (Cơ sở giáo dục: Đại học Việt -

Đức, Đại học Kiến trúc, Đại học Bách khoa, Sở Giáo dục, Viện Đô thị Thông minh và Quản Lý,... Cơ quan ban ngành: Viện Nghiên cứu Phát triển, Sở Quy hoạch Kiến trúc, Sở Xây dựng TP.HCM, Các nhà tuyển dụng, các tổ chức phi chính phủ...

Kết luận

Quốc tế hóa giáo dục đại học là một trong những chủ đề được quan tâm của nhiều nhà lãnh đạo giáo dục và có ảnh hưởng sâu rộng đến sự thay đổi cấu trúc, chức năng và mô hình hoạt động của hệ thống giáo dục đại học toàn cầu. Thực hiện đề án “Đào tạo nguồn nhân lực trình độ quốc tế ngành quản lý đô thị” dựa trên phân tích hiện trạng và nhu cầu và kỳ vọng về một nguồn lao động chất lượng cao, có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế, đồng thời đúc kết và tổng hợp những kinh nghiệm quốc tế hóa của các quốc gia phát triển là một tham khảo quan trọng cho định hướng quốc tế hóa giáo dục đại học của Việt Nam nói chung. Việc thực hiện mục tiêu quốc tế hóa chương trình đào tạo bậc đại học và sau đại học ngành quản lý đô thị nhằm đáp ứng yêu cầu của xây dựng nguồn nhân lực quốc tế cho TP.HCM trở thành thành phố thông minh trong tương lai, văn minh, hiện đại, nghĩa tình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abushgra, A., Bach, C. (2013). *Urban Planning Management. Northeast Conference of the American Society for Engineering Education (ASEE)*, Norwich University David Crawford School of Engineering.
- ASEAN University Network. (2020). *The Guide to AUN-QA Assessment at Programme Level Version 4.0*. Truy xuất từ: <http://aun-qa.org/Guide%20to%20AUN-QA%20Assessment%20at%20Programme%20Level%20Version%204.0.pdf>
- Evelina Sycheva, Artur Budagov and Andrey Novikov. (2020). *Urban infrastructure development in a global knowledge-based economy*. SHS Web Conf. Volume 74, <https://doi.org/10.1051/shsconf/20207403013>.
- Hao, J., Zhu, J., and Zhong, R. (2015). *The rise of big data on urban studies and planning practices in China: Review and open research issues*. Journal of Urban Management, 4 (2), 92-124, <https://doi.org/10.1016/j.jum.2015.11.002>.
- Inha University, Korea, nd, *Program in Integrated Urban Planning*. <https://dept.inha.ac.kr/user/gradeng/download/Programs/Program%20in%20Integrated%20Urban%20Planning.pdf>
- Khodayar Abili, Seyyed Kamal Kharrazi, Mahdi Sobhaninejad, Alireza Youzbashi. (2015). *Developing an Effective Model of Learning Transfer in order to Return on Investment in the Development of Human Resources*

- Emphasising on Urban Management*. Journal of Urban Economics and Management (IUESA 2015), Volume 3, Issue 11, 79-98.
- Kim, T. (2005). *Internationalisation of Higher Education in South Korea: Reality, Rhetoric, and Disparity in Academic Culture and Identities*. Australian Journal of Education, 49 (1), 1-28.
- Kim, T. (2005). *Internationalisation of Higher Education in South Korea: Reality, Rhetoric, and Disparity in Academic Culture and Identities*. Australian Journal of Education, 49 (1), 1-28.
- Mel Powell (1977). *“Recommendations for Strengthening Urban Management Education and ICMA/NASPAA Cooperation*. Urban management education, vol 37 No. 5, 575-580.
- Meyer, J. W. (2010). *World Society, Institutional Theories, and the Actor*. The Annual Review of Sociology, 36 (1), 1-20.
- Monique Peltenburg, Joop de Wit, Forbes Davidson. (2000). *Capacity building for urban management: learning from recent experiences*. M. Peltenburg et al. / Habitat International 24 (2000), 363-373.
- Ronald J.Burke và Eddy Ng. (2006). *The changing nature of work and organizations: Implications for human resource management*. Human Resource Management Review, Volume 16, Issue 2, 86-94.
- Singapore Management University, 2018, *SMU research & education*. https://ink.library.smu.edu.sg/cgi/viewcontent.cgi?article=1000&context=or_research
- The World Bank. (2020). *Improving the Performance of Higher Education in Vietnam: Strategic Priorities and Policy Options*. Retrieved July 17, 2021 from <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/33681>
- Yewei Chen, Tom A. Daamen, Erwin W. T. M. Heurkens & Wouter J. Verheul. (2020), *“Interdisciplinary and Experiential learning in Urban Development Management Education”*, International Journal of Technology and Design Education, vol 30, 2020, 919-936.
- Zaheer Khan, David Ludlow, Richard McClatchey & Ashiq Anjum. (2012). *An architecture for integrated intelligence in urban management using cloud computing*. Journal of Cloud Computing: Advances, Systems and Applications 2012.
- Đoàn Thị Minh Trinh, Nguyễn Hội Nghĩa. (2016). *Hướng dẫn thiết kế và phát triển chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra*. NXB ĐHQG-HCM. Truy xuất từ: http://lib.vinhuni.edu.vn/DATA/62/upload/493/documents/2016/03/file_6.pdf

- Hồng Thiết. (2017). Thực trạng quản lý đô thị và nhu cầu nguồn nhân lực liên ngành trong quản lý phát triển đô thị ở Việt Nam. Truy xuất từ:
<http://www.thidukhenthuongvn.org.vn/chinh-tri-xa-hoi/thuc-trang-quan-ly-do-thi-va-nhu-cau-nguon-nhan-luc-lien-nganh-trong-quan-ly-phat>
- Khoa Đô thị học. (2021). Chương trình đào tạo cử nhân Đô thị học.
- Lê Thị Hồng Gấm. (2020). Nguồn nhân lực chất lượng cao với sự nghiệp phát triển TP Cần Thơ theo tinh thần Nghị quyết 45-NQ/TW của Bộ Chính trị. Tham luận tại hội thảo “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho sự phát triển thành phố Cần Thơ theo tinh thần Nghị quyết 45-NQ/TW của Bộ Chính trị” được tổ chức ngày 03/01/2020. Truy xuất từ:
- Lê Thị Minh Phương (2018). Hệ thống thông tin địa lý trong quản lý đô thị. NXB. Xây dựng, Hà Nội.
- Nguyễn Đăng Sơn (2005). Phương pháp tiếp cận mới về quy hoạch và quản lý đô thị (tập 1, tập 2). NXB. Xây dựng, Hà Nội, 2005.
- Nguyễn Hoàng Tiến, Thân Trọng Nam, Phan Quan Việt, Nguyễn Minh Ngọc. (2020). Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Truy xuất từ:
https://www.academia.edu/44809575/%C4%90%C3%80O_T%E1%BA%A0O_V%C3%80_PH%C3%81T_TRI%E1%BB%82N_NGU%E1%BB%92N_NH%C3%82N_L%E1%BB%B0C
- Nguyễn Mai Anh và Nguyễn Như Ý. (nd). Kinh nghiệm đào tạo ngành Quản lý đô thị của các nước trên thế giới.
- Nguyễn Minh Hòa (2004). “Quản lý đô thị: 10 chuẩn mực vàng”. Tuổi Trẻ Chủ Nhật. Truy xuất từ: <https://tuoitre.vn/quan-ly-do-thi-10-chuan-muc-vang-14951.htm>.
- Nguyễn Minh Trí, Lưu Thanh Tâm. (2020). Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao tại TP.HCM, Tham luận tại International Conference On Ensuring A High-Quality Human Resource In The Modern Age” được tổ chức ngày 16/10/2020. Truy xuất từ:
http://vap.ac.vn/Portals/0/TuyenTap/2020/10/29/943408aeb6844cc38ec4198f2eb76f3b/Bai%2012_Int.pdf
- Nguyễn Ngọc Châu (2012). Quản lý đô thị. NXB. Xây dựng, Hà Nội.
- Nguyễn Phan Thu Hằng. (2017). Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao tại tập đoàn dầu khí Việt Nam đến năm 2025. Luận án Tiến sĩ ngành Kinh tế học, trường Đại học Kinh tế - Luật. Truy xuất từ:
<https://psdh.uel.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/psdh/Daotao/TienSi/NCS%20khoa%2012/NCS12031206%20-%20Nguyen%20Phan%20Thu%20Hang/LA%20BVCS%20ban%20in%20pdf.pdf>

Nguyễn Thùy Linh. (2012). Hoàn thiện chính sách đào tạo nguồn nhân lực tại Tổng công ty Viglacera. Luận văn Thạc sĩ ngành Quản trị nhân lực, Trường Đại học Lao động - Xã hội. Truy xuất từ:

<http://ulsa.edu.vn/uploads/file/19-NguyenThuyLinh.pdf>

Nguyễn Tổ Lăng (2016). Quản lý đô thị ở các nước đang phát triển. NXB. Xây dựng, Hà Nội.

Nguyễn Trọng Hòa (2002). “Xây dựng chương trình bồi dưỡng chuyên ngành quản lý đô thị - Một việc làm mang tính cấp bách tại TP.HCM” . Tạp chí Sài Gòn Đầu tư & Xây dựng. Truy xuất từ:

<https://phucvu.thuvienTP.HCM.gov.vn/Item/ItemDetail/599379>

Phạm Trọng Mạnh (2011). Quản lý đô thị. NXB. Xây dựng, Hà Nội.

Phan Xuân Biên (20004). Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý đô thị ở TP.HCM hiện nay. NXB. Tổng hợp TP.HCM, TP.HCM.

Singapore Management University, 2018, SMU research

Tạ Quỳnh Hoa, T. (2018). Quy hoạch đô thị với sự tham gia của cộng đồng - những vấn đề cần nghiên cứu cho việc áp dụng phương pháp tại Việt Nam. Tạp Chí Khoa Học Công Nghệ Xây Dựng (KHCN XD) - ĐHXD, 3(3).

Trần Kim Yến. (2017). Tổ chức chính quyền đô thị tại TP.HCM. Luận văn Thạc sĩ ngành Luật Hiến pháp và Luật Hành chính, Học Viện Khoa học Xã hội. Truy xuất từ: <http://vannghep.vn/wp-content/uploads/2017/12/T%E1%BB%95-ch%E1%BB%A9c-ch%C3%ADnh-quy%E1%BB%81n-%C4%91%C3%B4-th%E1%BB%8B-t%E1%BA%A1i-th%C3%A0nh-ph%E1%BB%91-H%E1%BB%93-Ch%C3%AD-Minh.pdf>

Võ Kim Cương (2004). Quản lý đô thị thời kỳ chuyển đổi. NXB. Xây dựng, Hà Nội.

ĐÀO TẠO NHÂN LỰC NGÀNH TRÍ TUỆ NHÂN TẠO: CƠ HỘI VÀ GIẢI PHÁP

PGS. TS. Nguyễn Văn Vũ⁴, PGS. TS. Trần Minh Triết⁵

I. GIỚI THIỆU

Những tiến bộ vượt bậc của lĩnh vực trí tuệ nhân tạo (TTNT) đã và đang tạo ra cơ hội to lớn trong nghiên cứu và ứng dụng các giải pháp TTNT nhằm thúc đẩy mạnh mẽ trong phát triển kinh tế và xã hội. Nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam, đã đề ra các chiến lược phát triển, nghiên cứu và ứng dụng TTNT vào các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Một trụ cột cốt lõi trong các chiến lược này là đào tạo con người. Trong bài tham luận này, chúng tôi chia sẻ một số giải pháp nhằm đào tạo nhân lực chất lượng cao ngành TTNT, tạo nền tảng trong nghiên cứu, phát triển và ứng dụng TTNT tại TP. Hồ Chí Minh.

TTNT là lĩnh vực nghiên cứu và ứng dụng máy móc để mô phỏng trí thông minh, nhận thức và hành vi giống con người. Ra đời từ những năm 1950, nhưng với tiến bộ về sức mạnh tính toán, nguồn dữ liệu lớn cùng với sự ra đời của các giải thuật và mô hình máy học như học sâu, TTNT đã và đang có những bước tiến vượt bậc trong những năm gần đây, thúc đẩy việc phát triển và ứng dụng những giải pháp và dịch vụ nhằm giải quyết những vấn đề mà con người không thực hiện được hoặc thực hiện không hiệu quả. Những thành tựu của TTNT đang được áp dụng trong thực tế. Ví dụ, các giải pháp TTNT được dùng trong chẩn đoán và điều trị ung thư, trong dịch xuyên ngữ, trong các dịch vụ hỏi đáp tự động và trong tối ưu hóa dây chuyền sản xuất.

Nhận thấy tầm quan trọng và tiềm năng của TTNT trong nền kinh tế số, các nước và thành phố trên thế giới đã xây dựng những chương trình phát triển và ứng dụng TTNT [1]. Năm 2019, Tổng thống Hoa Kỳ ký sắc lệnh về Sáng kiến TTNT (The American AI Initiative [2]), đặt ra mục tiêu duy trì sự lãnh đạo của Hoa kỳ trong lĩnh vực TTNT nhằm đảm bảo phát triển kinh tế và an ninh quốc gia. Sáng kiến này xác định 5 lĩnh vực quan trọng bao gồm đầu tư nghiên cứu và phát triển, phát huy nguồn lực TTNT, thiết lập tiêu chuẩn quản trị TTNT, phát triển nhân lực TTNT và hội nhập quốc tế và bảo vệ lợi thế TTNT của Hoa kỳ. Trung Quốc, đất nước với dân số đông và tiềm lực lớn về thị trường nội địa, đầu tư 1.729 tỉ USD với mục tiêu đến năm 2030 thành cường quốc dẫn đầu trong TTNT [4]. Tương tự,

⁴ Phó Trưởng khoa Công nghệ Thông tin, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia TP.HCM.

⁵ Khoa Công nghệ Thông tin, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia TP.HCM.

Pháp lên kế hoạch đầu tư 1.5 tỉ Euro cho đào tạo, nghiên cứu và phát triển TTNT đến năm 2022 [5]. Hay Đức, quốc gia này đã tham gia cuộc đua và liên kết với các nước châu Âu với kinh phí 3 tỉ Euro và mục tiêu trở thành *Powerhouse* của khối Liên minh EU tính đến năm 2025 [6]. Liên Minh Châu Âu đã xây dựng chiến lược phát triển TTNT từ năm 2018. Singapore cũng đã đưa ra chiến lược TTNT Quốc gia (National AI Strategy [3]) và xác định TTNT là yếu tố chính thúc đẩy phát triển nền kinh tế. Trong các chiến lược này, đào tạo nhân lực đóng vai trò trung tâm và là nền tảng để thực hiện các mục tiêu đặt ra.

Trước tình hình đó, Việt Nam và cụ thể là Thành phố Hồ Chí Minh – đầu tàu nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ của cả nước – cũng đã nhập cuộc. Năm 2017, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định ban hành Đề án “Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh trở thành đô thị thông minh giai đoạn 2017 – 2020, tầm nhìn đến năm 2025”. Rõ ràng trong các nguồn lực cần phát huy mà tầm nhìn này đã nêu ra có nguồn lực con người. Hơn nữa, nhân lực TTNT chính là yếu tố quyết định để thực hiện thành công các giải pháp cụ thể mà đề án đã đề ra cho các lĩnh vực như dịch vụ công, giao thông, môi trường và y tế.

Tuy nhiên, nhân lực ngành TTNT và các ngành liên quan chưa đáp ứng nhu cầu hiện tại cũng như trong tương lai gần. Theo một nghiên cứu bởi Burning Glass Technologies, BHEF và IBM được công bố năm 2017, nhu cầu về nhà khoa học dữ liệu và phân tích dữ liệu ở Hoa Kỳ tăng 28% trong vòng 5 năm, lên 2.720.000 và 39% trong số này cần có trình độ thạc sĩ và tiến sĩ [8]. Một nghiên cứu khác của Viện nghiên cứu Tencent cho thấy năm 2017 có khoảng 300.000 nhân lực nghiên cứu và thực hành TTNT trong khi nhu cầu thực tế lên đến hàng triệu người [9].

Trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, hiện nay có 54 trường đại học, học viện, trong đó có khoảng 35 trường có chương trình đào tạo công nghệ thông tin – truyền thông (CNTT-TT). Theo khảo sát của chúng tôi, trong số này chỉ có khoảng 10 chương trình đào tạo ngành TTNT, Khoa học dữ liệu và Kỹ thuật dữ liệu với chỉ tiêu đào tạo chưa đến 1.000 sinh viên đại học. Ở bậc sau đại học, chỉ một số ít chương trình về đào tạo ngành TTNT và Khoa học dữ liệu được hình thành trong những năm gần đây. Số lượng được đào tạo ngành này là quá nhỏ so với hơn 250.000 lao động trong lĩnh vực phần mềm, nội dung số và dịch vụ CNTT-TT ở Việt Nam [7].

Vì vậy, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, có kiến thức nền tảng và kỹ năng chuyên sâu ngành TTNT là yêu cầu cấp thiết giúp thực hiện các mục tiêu

kinh tế, xã hội của Thành phố, đặc biệt là mục tiêu xây dựng thành phố thông minh của TP. Hồ Chí Minh.

II. NHU CẦU NHÂN LỰC NGÀNH TTNT TẠI TP. HỒ CHÍ MINH TRONG THỜI GIAN TỚI

Nhu cầu nguồn nhân lực ngành TTNT trên thế giới tăng mạnh trong những năm gần đây. Theo Báo cáo các việc làm mới nổi năm 2020 (2020 Emerging Jobs Report) của LinkedIn, nhu cầu về chuyên gia TTNT ở Hoa kỳ tăng 74% hàng năm giai đoạn 2016-2019 [10]. Theo Indeed Hiring Lab, số việc làm về TTNT đăng trên các trang tuyển dụng tăng hơn gấp đôi trong giai đoạn 2015 – 2018, tuy nhiên tỉ lệ tăng trưởng giảm dần qua các năm từ 136.3% năm 2017, 57.9% năm 2018 và 29.1% năm 2019.

Ở Việt Nam, theo Sách Trắng về CNTT-TT năm 2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông, tổng số nguồn nhân lực làm việc trong lĩnh vực CNTT-TT (phần mềm và nội dung số) khoảng 180.000 người. Theo Báo cáo thị trường CNTT năm 2019 của trang thông tin việc làm và tuyển dụng lớn nhất Việt Nam Vietnamworks, các vị trí việc làm phát triển phần mềm (software developer) liên quan đến TTNT chiếm khoảng 2.8% tổng số vị trí. Cũng theo Vietnamworks, nhu cầu TTNT trong nửa đầu năm 2019 tăng 46% so với năm 2017.

Ở TP. HCM, theo thống kê và ước tính của Sở Thông tin và Truyền thông TP.HCM, nhân lực công nghệ thông tin tại các doanh nghiệp năm 2019 là 91.713 người trong đó 3.797 có trình độ sau đại học, 80.764 đại học, cao đẳng, 5.385 trung cấp và 1.766 có trình độ khác. Nếu nhân lực ngành TTNT chiếm 2.8% trong số này, tổng số nhân lực ngành này năm 2019 là 2.751 người.

Dựa các thống kê ở trên, với tỉ lệ tăng trưởng nhân lực ngành TTNT 20%/năm, nhu cầu nguồn nhân lực ngành TTNT dự báo đến năm 2025 cần gần 8.000 người và năm 2030 cần 19.000 người, trong đó khoảng 12.500 có trình độ đại học và gần 3.000 sau đại học (xem Bảng 1).

Bảng 1. Dự báo nhu cầu nhân lực ngành TTNT giai đoạn 2021 - 2035

<i>Năm</i>	<i>Tổng số nhân sự</i>	<i>Dự kiến nhu cầu nhân sự theo trình độ</i>				
		<i>Sau ĐH (Thạc sĩ, Tiến sĩ)</i>	<i>ĐH</i>	<i>CĐ</i>	<i>Trung cấp</i>	<i>Khác</i>
2021-2025	7.668	1.150	5,061	920	383	153

<i>Năm</i>	<i>Tổng số nhân sự</i>	<i>Dự kiến nhu cầu nhân sự theo trình độ</i>				
		<i>Sau ĐH (Thạc sĩ, Tiến sĩ)</i>	<i>ĐH</i>	<i>CD</i>	<i>Trung cấp</i>	<i>Khác</i>
2026-2030	19.080	2.862	12.593	2.290	954	382
2031-2035	38.377	5.757	25.329	4.605	1.919	768

III. CÁC VAI TRÒ CHÍNH TRONG NGUỒN NHÂN LỰC TTNT

Nhân lực ngành TTNT đóng nhiều vai trò khác nhau về đào tạo, nghiên cứu, phân tích, xây dựng, phát triển và vận hành các giải pháp TTNT trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Các vai trò chính với các kỹ năng và trình độ tương ứng bao gồm:

Nhà giáo dục: xây dựng và thực hiện chương trình giảng dạy. Nhà giáo dục có kiến thức phù hợp về lĩnh vực TTNT, có kiến thức rộng về các lĩnh vực liên quan và có kỹ năng truyền đạt nội dung giảng dạy. Đối với bậc đại học và sau đại học, nhà giáo dục cũng là nhà nghiên cứu, chuyên gia TTNT.

Nhà nghiên cứu, chuyên gia TTNT: xây dựng chương trình nghiên cứu, lãnh đạo nhóm, phát triển giải pháp và chuyển giao công nghệ TTNT. Nhà nghiên cứu, chuyên gia TTNT có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về TTNT; có khả năng đề xuất, xây dựng và đánh giá giải pháp, mô hình TTNT; có khả năng công bố khoa học, bằng sáng chế và giải pháp hữu ích.

Kỹ sư TTNT: thiết kế, xây dựng các giải pháp và sản phẩm ứng dụng TTNT. Kỹ sư TTNT có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về TTNT, có khả năng nắm bắt, xây dựng và áp dụng giải pháp, mô hình TTNT được đề xuất bởi nhà nghiên cứu, chuyên gia TTNT.

Kỹ thuật viên TTNT: thu thập, xử lý dữ liệu; xây dựng ứng dụng. Kỹ thuật viên TTNT và dữ liệu có kiến thức cơ bản về TTNT, có kỹ năng thu thập, xử lý dữ liệu phục vụ quá trình nghiên cứu, sáng tạo, xây dựng và đánh giá giải pháp TTNT.

IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Trong phần này, chúng tôi đề xuất một số giải pháp nhằm đào tạo nhân lực TTNT đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực TTNT trong thời gian tới. Các giải pháp

này hướng đến mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ quốc tế, có kiến thức nền tảng và kỹ năng chuyên sâu ngành TTNT, có tư duy sáng tạo và suy luận biện chứng và có khả năng quản lý.

Để thực hiện tốt mục tiêu đào tạo này, chúng ta cần đạt được các điều kiện sau:

- Đội ngũ giảng dạy và nghiên cứu phải đủ về số lượng và có kiến thức, kỹ năng cao về TTNT và các lĩnh vực liên quan.
- Các chương trình đào tạo đa dạng, đáp ứng tốt nhu cầu nguồn nhân lực TTNT của xã hội cả về chất lượng và số lượng.
- Cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện đại, phải đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu.
- Nguồn tài chính, kinh phí đầu tư và vận hành các chương trình đào tạo và nghiên cứu ổn định.
- Các chương trình, các chính sách phát triển nguồn nhân lực cần ổn định, bền vững và có tính kế thừa cao.

1. Phát triển đội ngũ giảng dạy và nghiên cứu

Phát triển đội ngũ giảng dạy và nghiên cứu là yếu tố tiên quyết để thực hiện thành công các chương trình đào tạo. Vì vậy, chúng ta cần ưu tiên các chính sách và chương trình đào tạo đội ngũ giảng dạy và nghiên cứu. Thành phố cần vừa thu hút nguồn nhân lực trình độ cao được đào tạo tại các nước tiên tiến trên thế giới vừa đồng thời đào tạo đội ngũ tại các cơ sở nghiên cứu và đào tạo trong nước. Một số giải pháp bao gồm:

- Đề xuất chính sách thu hút nguồn nhân lực trình độ cao (tiền sĩ, sau tiến sĩ) trong ngành TTNT làm việc trong môi trường giáo dục, nghiên cứu. Tài trợ các chương trình giao lưu học thuật như mời các chuyên gia đầu ngành đến trao đổi, làm việc, tư vấn trong thời gian ngắn tại các trường, viện. Xây dựng chính sách thu hút đội ngũ có trình độ tiến sĩ đã tốt nghiệp, giảng dạy, nghiên cứu ở nước ngoài về làm việc trong các trường, viện.
- Hỗ trợ tài chính cho người học tham gia chương trình sau đại học, đặc biệt là chương trình tiến sĩ.
- Ưu tiên tài trợ các đề tài, dự án nghiên cứu và ứng dụng về TTNT. Đầu tư cho việc phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh, có uy tín nhằm phát huy sức mạnh tiềm năng của TTNT và các ngành khoa học nền tảng khác trong cách mạng công nghiệp 4.0. Tài trợ công bố quốc tế, tham dự hội nghị, hội thảo khoa học.

- Khuyến khích tính sáng tạo trong nghiên cứu để tạo điều kiện cho các cá nhân, nhóm nghiên cứu có thể đi sâu vào những chủ đề, lĩnh vực khác nhau, hướng đến các công bố có uy tín ở cấp khu vực và quốc tế, giúp nâng cao và khẳng định vị thế của Việt Nam trong giới nghiên cứu quốc tế, đặc biệt là những lĩnh vực quan trọng trong cách mạng công nghiệp 4.0.

- Tạo ra các *challenge* với dữ liệu và bài toán thực tế từ nhu cầu của ngành khoa học, từ thực tiễn xã hội, từ đó khuyến khích các nhóm nghiên cứu, cá nhân, doanh nghiệp... giải quyết về mặt học thuật.

2. Đa dạng hóa các chương trình đào tạo

Chúng ta cần hỗ trợ và khuyến khích đào tạo TTNT thông qua các chương trình chính quy ở các cấp bậc khác nhau và các chương trình không chính quy như các khóa học ngắn hạn, các khóa đào tạo chứng chỉ, v.v...

- **Chương trình chính quy:** xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo chính quy bậc đại học, cao học và tiến sĩ cho các ngành TTNT, Khoa học dữ liệu, Xử lý ngôn ngữ tự nhiên, v.v... trong các trường, viện trên địa bàn Thành phố.

- **Chương trình không chính quy:** xây dựng và triển khai các khóa học, chương trình đào tạo ngắn hạn về TTNT cho nhiều đối tượng khác nhau, bao gồm các chương trình như:

- Giới thiệu, phổ biến kiến thức về TTNT cho học sinh phổ thông và công chúng.
- Giảng dạy kiến thức và kỹ năng về TTNT cho học sinh trung học, đặc biệt là các học sinh xuất sắc từ các trường THPT chuyên tại Thành phố.
- Chương trình đào tạo chuyên sâu về TTNT cho sinh viên, cử nhân, kỹ sư từ các lĩnh vực khác nhau, đặc biệt là lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông.
- Bồi dưỡng, nâng cao năng lực về nghiên cứu và ứng dụng cho đội ngũ nghiên cứu và giảng dạy đại học.

Thành phố và các cơ sở đào tạo cần phối hợp thực hiện các chương trình này. Ví dụ, Thành phố xây dựng chương trình hỗ trợ một phần học phí cho người học khi tham gia các khóa đào tạo từ các cơ sở đào tạo. Các khóa học này được xây dựng bởi các cơ sở đào tạo, được Thành phố chứng nhận và hỗ trợ tài chính.

Việc bồi dưỡng và đào tạo nguồn nhân lực cần hướng đến việc khuyến khích cá thể hóa hướng đào tạo chuyên sâu, liên ngành và liên chuyên ngành để phát huy sở trường và khơi dậy niềm đam mê. Cần khuyến khích người học chủ

động học tập và kết hợp kiến thức liên ngành/chuyên ngành, cho phép cá thể hóa định hướng học tập dưới sự tư vấn, hướng dẫn của nhà trường và các chuyên gia. Việc bồi dưỡng và đào tạo nên khuyến khích phát huy người học trên cả 3 lĩnh vực: nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo. Theo mỗi định hướng, cần có các môn học và hoạt động chuyên môn phù hợp để hỗ trợ phát triển năng lực tư duy, kỹ năng chuyên môn và kỹ năng xã hội cần thiết cho người học.

3. Tăng cường công tác nâng cao chất lượng giáo dục

Song song với việc mở rộng và xây dựng mới các chương trình đào tạo các ngành liên quan đến TTNT thì Thành phố cần chú trọng khuyến khích công tác đảm bảo chất lượng đào tạo thông qua các chương trình và chính sách hỗ trợ việc kiểm định các chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế như AUN-QA và ABET. Chính sách hỗ trợ cần ưu tiên các chương trình đào tạo được kiểm định quốc tế và từ các cơ sở đào tạo có uy tín trên địa bàn thành phố. Đồng thời, Thành phố và các cơ sở đào tạo cần chú trọng đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ chuyên gia về đảm bảo chất lượng, có chuyên môn sâu và kinh nghiệm trong xây dựng, thực hiện và kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế.

4. Hợp tác giữa các bên trong đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; xây dựng và phát triển môi trường, nền tảng, cầu nối cho sự gắn kết

Tăng cường liên kết và phối hợp giữa các bên bao gồm các cơ sở giáo dục đại học, nhà sử dụng lao động (doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức) và nhà nước trong đào tạo nguồn nhân lực. Thành lập một tổ chức (như hội đồng hoặc hiệp hội) với thành phần là đại diện của các bên giúp định hướng đào tạo, phát triển và chia sẻ chương trình đào tạo, hợp tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.

Thúc đẩy sự phát triển của các nhóm nghiên cứu, hình thành các nhóm nghiên cứu liên ngành, đa ngành; hỗ trợ việc hình thành các chủ đề nghiên cứu, đề tài nghiên cứu khoa học liên ngành, đa ngành dựa vào TTNT. Khuyến khích đội ngũ giảng viên, nhà khoa học tham gia khởi nghiệp, chuyển giao công nghệ.

Tăng cường hợp tác với các cộng đồng, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước về khoa học – công nghệ - đổi mới sáng tạo để cùng phát triển việc đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học – công nghệ - đổi mới sáng tạo dựa vào TTNT.

Xây dựng nền tảng (platform) và môi trường phù hợp để liên lạc và kết hợp với các chuyên gia ở nước ngoài (cựu sinh viên, giảng viên, nhà nghiên cứu...) cùng tham gia hoạt động học thuật, bồi dưỡng, đào tạo, hướng dẫn nghiên cứu,

thực hiện các dự án nghiên cứu khoa học – công nghệ - đổi mới sáng tạo dựa vào TTNT

Xây dựng cầu nối để gắn kết các nhà khoa học, các chuyên gia về khoa học - công nghệ - đổi mới sáng tạo trong và ngoài nước trong việc bồi dưỡng, đào tạo và định hướng phát triển cho các học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh ưu tú, có tiềm năng trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo dựa trên khoa học công nghệ.

5. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy, học tập và nghiên cứu

Cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại là điều kiện quan trọng cho mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực TTNT. Chúng ta cần đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập nhằm phát huy tối đa hiệu quả của phương pháp giảng dạy, khả năng truyền đạt và trình độ chuyên môn của đội ngũ giảng dạy. Đối với lĩnh vực TTNT, cần chú trọng đầu tư các phòng thí nghiệm chuyên sâu với hạ tầng tính toán mạnh, lưu trữ lớn phục vụ giảng dạy, nghiên cứu, đánh giá và thử nghiệm các giải pháp TTNT.

Ngoài ra, chúng ta cần xây dựng các chính sách, cơ chế chia sẻ trang thiết bị, hạ tầng tính toán giữa các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu, các phòng thí nghiệm, các tổ chức, cơ quan và doanh nghiệp trong Thành phố.

V. KẾT LUẬN

Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao ngành TTNT và phát triển nghiên cứu khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo dựa trên TTNT là động lực cho sự phát triển xã hội. Trong bối cảnh phát triển mạnh của khoa học công nghệ trên thế giới và xu thế hội nhập quốc tế, Việt Nam có cơ hội lớn trong việc đẩy mạnh công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo dựa trên TTNT để tạo ra sự phát triển nhanh và bền vững cho nền kinh tế - xã hội.

Các giải pháp cho việc thúc đẩy đào tạo nhân lực ngành TTNT sẽ góp phần vào việc nâng cao uy tín Việt Nam về nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong khu vực và trên thế giới. Đào tạo nhân lực là yêu cầu tiên quyết để thực hiện thành công các chiến lược và chương trình phát triển và ứng dụng TTNT, xây dựng thành phố thông minh của Chính phủ và Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Đó là bước đi đầu tiên góp phần tích cực và hiệu quả vào việc xây dựng các giải pháp thông minh phục vụ việc phát triển tại Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh thành khu vực phía Nam và hướng đến cả nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Remco Zwetsloot, Roxanne Heston, and Zachary Arnold. "Strengthening the US AI workforce." Center for Security and Emerging Technology, Georgetown University (2019).
- [2] The American AI Initiative, Hoa Kỳ, Web: <https://oecd.ai/wonk/the-american-ai-initiative-the-u-s-strategy-for-leadership-in-artificial-intelligence> (1/9/2021)
- [3] Singapore's National AI Strategy, Singapore, Web: https://www.smartnation.gov.sg/docs/default-source/default-document-library/national-ai-strategy.pdf?sfvrsn=2c3bd8e9_4 (1/9/2021).
- [4] AI Innovation Action Plan for Institutions of Higher Education (2018), Trung Quốc, Web: <https://cset.georgetown.edu/publication/ai-innovation-action-plan-for-institutions-of-higher-education/> (1/9/2021)
- [5] AI for Humanity: French Strategy for Artificial Intelligence (2018). Pháp. Web: <https://www.aiforhumanity.fr/en/>
- [6] Artificial Intelligence Strategy (2018), Đức. https://www.ki-strategie-deutschland.de/home.html?file=files/downloads/Nationale_KI-Strategie_engl.pdf
- [7] Sách trắng Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Nam năm 2019, Bộ Thông tin và Truyền Thông.
- [8] The Quant Crunch - How the demand for data science skills is disrupting the job market, 2017. Web: <https://www.ibm.com/downloads/cas/3RL3VXGA>
- [9] 2017 Global Artificial Intelligence Talent (2017), Tencent Research Institute, Web: http://www.tisi.org/Public/Uploads/file/20171201/20171201151555_24517.pdf.
- [10] LinkedIn: 2020 Emerging Jobs Report. Web: https://business.linkedin.com/content/dam/me/business/en-us/talent-solutions/emerging-jobs-report/Emerging_Jobs_Report_U.S._FINAL.pdf